



2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



KHÁT KHAO SÁNG TẠO VƯỢN TỚI ĐỈNH CAO

Sau gần một thập kỷ kiên định với chiến lược chuyển đổi số, từ một ngân hàng nhỏ và non trẻ, TPBank đã vươn mình trở thành một ngân hàng có tiềm lực mạnh về tài chính, công nghệ và thương hiệu, duy trì đà tăng trưởng trong một năm 2020 đầy sóng gió.

Với châm ngôn "Vì chúng tôi hiểu bạn", TPBank đang tiếp tục vươn lên, chinh phục những đỉnh cao mới bằng cách gia tăng tối đa các trải nghiệm số cho khách hàng, mang lại sự tiện lợi và những lợi ích lớn nhất cho người dùng. Để đạt được điều đó, trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 tiếp tục tạo ra những xu thế mới và thay đổi về hành vi tiêu dùng của khách hàng, TPBank sẽ tiếp tục kiên định với chiến lược ngân hàng số và bước vào giai đoạn thứ hai của quá trình chuyển đổi số. Đó là Đổi mới số hay Sáng tạo số (Digital Innovation).

Giờ đây, tất cả các hoạt động của Ngân hàng đều được đặt trong mục tiêu Sáng tạo số. Điều đó sẽ giúp TPBank tiếp tục giữ vững vị thế tiên phong về ngân hàng số tại Việt Nam, duy trì động lực tăng trưởng và nâng tầm vị thế mới trong tương lai.



MỤC LỤC

6	Thông điệp của Chủ tịch
8	Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi
11	Thông tin khái quát - Lịch sử phát triển - Cơ cấu cổ đông
12	Định hướng chiến lược: Ngân hàng của kỷ nguyên số
14	Giới thiệu HĐQT, BKS, Ban Điều hành
26	Mô hình quản trị và sơ đồ tổ chức
30	Báo cáo Quản trị 2020
39	Báo cáo của Ban Kiểm soát
44	10 dấu ấn nổi bật trong năm 2020
46	Báo cáo của Ban Điều hành
52	Báo cáo Tài chính đã kiểm toán
118	Báo cáo định hướng kinh doanh 2021
122	Trách nhiệm xã hội và phát triển bền vững
124	Ngành nghề kinh doanh
126	Mạng lưới kinh doanh

THÔNG ĐIỆN

CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



Kính thưa Quý vị!

Năm 2020, dịch bệnh COVID-19 bùng phát đã gây ảnh hưởng sâu rộng tới kinh tế và đời sống xã hội toàn cầu và kim hãm rất lớn đà tăng trưởng của nền kinh tế thế giới. Mặc dù vậy, nhờ những quyết sách nhanh chóng và đúng đắn, Việt Nam vẫn đạt “mục tiêu kép” kiểm soát dịch bệnh và ổn định tăng trưởng kinh tế ở mức 2,9%. Trong bối cảnh đó, ngành ngân hàng cũng để lại nhiều dấu ấn tích cực và TPBank lại một lần nữa đạt tỷ lệ tăng trưởng năm xuất sắc, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh doanh trọng yếu đã được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua hồi đầu năm.

Đến cuối năm 2020, tổng tài sản của TPBank đã đạt 206.316 tỷ đồng, tăng gần 26% so với thời điểm cuối năm 2019 và vượt kế hoạch hơn 14,62%. Tổng thu nhập hoạt động cũng đạt 10.369 tỷ đồng, tăng 22,4%, vượt kế hoạch trên 10%. Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 4.389 tỷ đồng, tăng 13%, và vượt kế hoạch gần 8%. Hệ số an toàn theo chuẩn Basel II là 12,95% và tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 1,17%. TPBank cũng đã hoàn thành tăng vốn điều lệ từ 8.566 tỷ đồng lên hơn 10.717 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận tích lũy và phát hành cổ phiếu cho người lao động của TPBank.

Kết quả kinh doanh khả quan trong tình hình thị trường đầy biến động và khó khăn thách thức là minh chứng rõ ràng cho tầm nhìn và lựa chọn sáng suốt về Chiến lược Số mà TPBank kiên trì theo đuổi gần 10 năm qua. Ngân hàng thực hiện chuyển đổi số toàn diện và chuyên sâu trên tất cả các mảng hoạt động, từ quy trình hoạt động nội bộ tới kênh giao tiếp với khách hàng, từ công nghệ nền tảng đến quản trị rủi ro. Nâng cấp nền tảng ngân hàng số eBank-X với định danh khách hàng điện tử (eKYC) đầu tiên ở Việt Nam, chuỗi 330 ngân hàng LiveBank lớn nhất thế giới, ngân hàng mở Open API và đa dạng tính năng ngân hàng số đều là những “trái ngọt” của hành trình số này.

Hiện nay, TPBank đã bước vào quá trình chuyển đổi số thứ hai - giai đoạn Sáng tạo Số (digital innovation). Tinh thần và mục tiêu Sáng tạo Số hiện đã trở thành tư duy hành động, tác nghiệp thường nhật của toàn hệ thống. Ngân hàng đang tiếp tục thúc đẩy công nghệ để giảm thiểu thời gian và nhân lực cho hoạt động nghiệp vụ, liên tục sáng tạo trải nghiệm giao dịch đa điểm chạm lấy khách hàng làm trung tâm và hướng tới mô hình tổ chức quản trị bằng dữ liệu (data-driven organisation).

Nhờ những thành công vượt bậc trong chuyển đổi số và đóng góp cho ngành tài chính Việt Nam, TPBank đã vinh dự nhận được Cờ Thi đua của Thủ tướng Chính phủ và Bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong năm 2020. Tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế Moody's cũng duy trì xếp hạng tín nhiệm B1, chỉ số tín nhiệm BCA và nâng cao triển vọng tín nhiệm từ “ổn định” lên mức “tích cực” cho TPBank - mức đánh giá thuộc loại cao nhất trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. TPBank cũng tiếp tục giành được nhiều giải thưởng uy tín trong và ngoài nước về ngân hàng số, đổi mới mạng lưới, sản phẩm và môi trường làm việc.

Đại dịch COVID-19 không chỉ làm thay đổi toàn diện cuộc sống của chúng ta, mà còn là xung lực đòi hỏi thúc đẩy tăng tốc cuộc cách mạng số và sản sinh ra các mô hình kinh doanh-tiêu dùng hoàn toàn mới. Đây sẽ là thời cơ để TPBank nhảy vọt với hành trình Sáng tạo Số của mình. Ngân hàng tiếp tục đặt những mục tiêu kinh doanh tham vọng hơn và những bài toán nghiệp vụ nhiều thách thức cho năm 2021 - năm bản lề của Kế hoạch chiến lược phát triển Ngân hàng 2021-2025 và 2025-2030. Theo đó, TPBank sẽ phải “đi trước thị trường” về chuyển đổi số, hoàn thiện trải nghiệm khách hàng đa nền tảng (omnichannel), mở rộng quy mô kinh doanh trên hệ thống điểm giao dịch, mạng lưới LiveBank và nền tảng số, và tiếp tục tăng cường hệ thống quản trị rủi ro theo chuẩn mực quốc tế, từ Basel III đến ICAAP.

Với sức sáng tạo trên nền tảng công nghệ của 7.000 cán bộ nhân viên TPBank, được tiếp sức bởi sự tin dùng của gần 4 triệu khách hàng cá nhân và doanh nghiệp, và sự ủng hộ của Quý Cổ đông, tôi tin tưởng rằng TPBank sẽ tiếp tục có một năm 2021 thành công rực rỡ, hoàn thành mọi kế hoạch và chỉ tiêu mà Đại Hội đồng Cổ đông đặt ra.

Xin cảm ơn và trân trọng,

Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị
ĐỖ MINH PHÚ

TẦM NHÌN SỨ MỆNH GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN

Trở thành một trong những ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam với các sản phẩm, dịch vụ tài chính trên nền tảng công nghệ hiện đại, tiên tiến góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- **LIÊM CHÍNH:** Liêm khiết, chính trực, là đạo đức nghề nghiệp và phẩm giá hàng đầu với mỗi cán bộ ngân hàng.
- **SÁNG TẠO:** Mỗi cá nhân cần đổi mới trong nhận thức, sáng tạo và đột phá trong giải pháp, quyết liệt trong thực hiện nhằm mang lại giá trị đích thực cho Ngân hàng và Khách hàng.
- **CÁU TIẾN:** Mỗi cá nhân phấn đấu tự hoàn thiện bản thân, phát huy sở trường, năng lực nội tại, tiềm năng của mỗi cá nhân và đơn vị. Ngân hàng tạo điều kiện tốt nhất để mỗi cá nhân vươn tới sự hoàn hảo.
- **HỢP LỰC:** Là cộng lực, hợp tác, gắn bó và chia sẻ trong công việc, nhận thức rõ giá trị của các cá nhân nằm trong giá trị của Ngân hàng.
- **BỀN BỈ:** Là kiên định, vững chí vượt qua mọi khó khăn, thách thức để đi đến thành công

SỨ MỆNH

- TPBank cung cấp sản phẩm/ dịch vụ tài chính hoàn hảo cho Khách hàng và Đối tác dựa trên sự thấu hiểu khách hàng, bằng nền tảng công nghệ hiện đại, tiên tiến và hiệu quả cao.

- TPBank là tổ chức kinh tế hoạt động minh bạch, an toàn, hiệu quả và bền vững, mang lại lợi ích tốt nhất cho các Cổ đông.

- TPBank tạo điều kiện tối ưu để mỗi Cán bộ Nhân viên có cuộc sống đầy đủ về kinh tế, phát huy năng lực sáng tạo và phát triển sự nghiệp của bản thân.

- TPBank là tổ chức có trách nhiệm xã hội cao, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng với mục tiêu vì CON NGƯỜI và HUNG THỊNH QUỐC GIA.



TỔNG QUAN

VỀ TPBANK

Thông tin khái quát - Lịch sử phát triển - Cơ cấu cổ đông

Thành lập năm 2008, Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) thừa hưởng sức mạnh từ các cổ đông chiến lược vững mạnh trong và ngoài nước gồm Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI, Tập đoàn Công nghệ FPT, Tổng công ty Tái bảo hiểm Việt Nam (Vinare), Tập đoàn Tài chính SBI Ven Holding Pte. Ltd (Singapore), Công ty Tài chính Quốc tế IFC (thuộc World Bank) và quỹ đầu tư PYN Elite Fund với khát vọng trở thành một tổ chức tài chính minh bạch, hiệu quả, bền vững và mang lại lợi ích tốt nhất cho các cổ đông và khách hàng.

Sở hữu nền tảng vững chắc và chiến lược đúng đắn, kể từ năm 2008 đến nay, TPBank đã có bước phát triển đột phá với kết quả kinh doanh vô cùng ấn tượng. Tính đến hết năm 2020, tổng tài sản TPBank đạt hơn 206 nghìn tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế hơn 4.389 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2019, tổng huy động đạt trên 184 nghìn tỷ đồng. Với định hướng tập trung vào ngân hàng bán lẻ, tín dụng của TPBank trong năm tăng trưởng ổn định với dư nợ đạt trên 132 nghìn tỷ đồng. Đặc biệt, chất lượng tín dụng của ngân hàng vẫn luôn được đảm bảo, tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp 1,17%. Năm 2020, TPBank nằm trong Top 70 ngân hàng bán lẻ mạnh nhất châu Á và là 1 trong 4 ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam theo bình chọn của The Asian Banker.

TPBank cũng thực hiện hợp tác với nhiều đối tác lớn, cho thấy tầm nhìn dài hạn, lộ trình phát triển bền vững được hoạch định rõ ràng của ngân hàng. Từng bước kiện toàn hệ thống chi nhánh với số lượng điểm giao dịch (gồm cả các điểm giao dịch tự động LiveBank) trên toàn quốc đạt hơn 400 điểm, tổng số lượng khách hàng cá nhân đạt mức gần 4 triệu người. Với tuyên ngôn thương hiệu "Vi chúng tôi hiểu bạn", TPBank mong muốn lấy nền tảng của "sự thấu hiểu" khách hàng để xây dựng phong cách chất lượng dịch vụ ngân hàng hàng đầu. Hiểu để sẻ chia, hiểu để cùng đồng hành với khách hàng, để sáng tạo ra những sản phẩm dịch vụ tốt nhất và phù hợp nhất, đem lại những giá trị gia tăng cao nhất cho khách hàng. Đó cũng chính là kim chỉ nam cho sự phát triển bền vững mà TPBank hướng đến.

NGÂN HÀNG CỦA KỶ NGUYÊN SỐ

Từ năm 2012, khi bắt đầu quá trình tái cơ cấu với sự tham gia của cổ đông chiến lược là Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI, TPBank xác định để có thể tồn tại và phát triển trong một thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt, ngân hàng phải tạo ra những khác biệt. Sự khác biệt đó là trở thành ngân hàng số hàng đầu Việt Nam, hướng vào nhóm khách hàng mục tiêu là thế hệ Millennials và thế hệ Z – thế hệ dân số vàng của Việt Nam và yêu thích những sản phẩm công nghệ.

Bằng việc thực hiện chiến lược chuyển đổi số từ trong ra ngoài, TPBank đã thành công trong việc nâng cao hiệu quả, tối ưu hóa chi tiêu hoạt động và mở ra cơ hội kinh doanh. Năm 2017, TPBank chính thức ra mắt Hệ thống điểm giao dịch tự động 24/7 TPBank LiveBank, đánh dấu mốc phát triển mới của ngân hàng. Do quy định, các ngân hàng tại Việt Nam chỉ được phép mở tối đa 5 chi nhánh mới mỗi năm, điều này đã hạn chế đáng kể tốc độ tăng trưởng kinh doanh của TPBank. Tuy nhiên, LiveBank, với khả năng cung cấp tự động gần như toàn bộ các dịch vụ ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào, đã tạo ra một mạng lưới giao dịch rộng khắp cả nước.

Giải pháp sáng tạo LiveBank không chỉ mở ra các cơ hội kinh doanh mới, mà còn giúp ngân hàng tiết kiệm chi phí rất nhiều. Chi phí hoạt động của LiveBank chỉ bằng 28% so với chi nhánh truyền thống và chi phí giao dịch được cắt giảm tới 75%.

Bên cạnh đó, với mục tiêu dẫn đầu là ngân hàng số, TPBank cũng đã tạo ra nhiều sản phẩm đột phá như Savy - ứng dụng tiết kiệm đa năng, QuickPay - thanh toán bằng mã QR, sử dụng Ebank. TPBank đã ứng dụng thành công trợ lý ảo T'Aio với trí tuệ nhân tạo AI và công nghệ máy học, hệ thống nhận dạng khách hàng bằng giọng nói và vân tay. Những điều này đã giúp TPBank trở thành ngân hàng đầu tiên có hệ sinh thái ngân hàng số đa dạng và nổi bật tại Việt Nam ở thời điểm hiện tại.

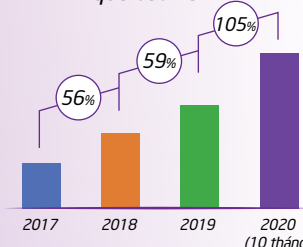
Nhờ vậy, TPBank nhanh chóng ghi nhận sự tăng trưởng vượt bậc trong gần 10 năm qua. Tổng tài sản của ngân hàng, vào cuối năm 2020, cao gấp 15 lần so với năm 2012 khi kế hoạch tái cơ cấu bắt đầu. Vốn điều lệ tăng gấp 12 lần và tổng lượng khách hàng tăng từ khoảng 50.000 lên gần 4 triệu trong kỳ. Chỉ sở hữu 25 chi nhánh và điểm giao dịch trong năm 2012, đến nay mạng lưới giao dịch của TPBank đã đạt hơn 400 điểm giao dịch, trong đó có hơn 300 điểm giao dịch tự động LiveBank.

HIỆU QUẢ CỦA NGÂN HÀNG SỐ

eBank

- Số GD chuyển tiền NAPAS gấp 4x cùng kỳ 2019. Tỷ lệ KH active tăng **50%**
- Ngày cao điểm số GD tăng gấp **4 - 6 lần**
- Phục vụ **24/7**
- Số KH mở mới TK online **bằng** toàn bộ các CN/PGD.

Số lượng GD eBank qua các năm



Live BANK 24/7

- Số GD nạp/rút tiền nhiều gấp 5.5 lần tại quầy - chi phí rẻ hơn từ **3 - 5 lần**
- Phục vụ **24/7**
- Số KH mở mới TK **gần bằng** toàn bộ các CN/PGD.



Các SP điện tử khác

- Tất cả các sản phẩm số đều **vượt chỉ tiêu** 2020 trước kế hoạch
- Trên **85%** giao dịch thực hiện trên các kênh số
- TPBank có tỷ lệ KH thẻ active **cao nhất** các NH VN

Ứng dụng Công nghệ giúp TPBank tăng NSLĐ và không cần quá nhiều nhân sự

Mạng lưới hoạt động mở rộng đa phần được tự động hoá và mang lại trải nghiệm độc đáo cho KH

NGÂN HÀNG SỐ SÁNG TẠO NHẤT

7 NĂM LIÊN TIẾP

2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020

GLOBAL FINANCIAL
MARKET REVIEW

THE ASIAN BANKER
VIETNAM COUNTRY AWARDS
BEST INTERNET BANKING PRODUCT

TPBank
Vi chúng tôi hiểu bạn

CÁC TỔ CHỨC UY TÍN TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

☎ 1900 58 58 85 | (84 24) 37 683 683 | www.tpbk.vn | TPBank

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Đỗ Minh Phú
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 4/2018, ông Đỗ Minh Phú được bầu vào vị trí Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) nhiệm kỳ 2018 - 2023. Đối với tổ chức hiệp hội ông giữ các chức vụ: Đồng Chủ tịch Hội đồng Doanh nghiệp Việt Nam – Singapore; Phó Chủ tịch Hiệp hội Kinh doanh Vàng Việt Nam; Phó Chủ tịch Hội Doanh nhân tư nhân Việt Nam; Phó Chủ tịch Diễn đàn kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ; Thành viên của Hiệp hội Đá quý quốc tế; Ủy viên Ban chấp hành Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI); Giáo sư danh dự của Liên đoàn Hàn lâm Oxford, Vương quốc Anh.

Đối với doanh nghiệp Ông là: Chủ tịch Hội đồng sáng lập, Chủ tịch Hội đồng đầu tư - Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI. Với những thành tích và đóng góp xuất sắc cho nền kinh tế và xã hội, ông Đỗ Minh Phú đã vinh dự được các tổ chức quốc tế cũng như Lãnh đạo cao cấp của Nhà nước, Chính phủ trao tặng các danh hiệu cao quý: Doanh nhân xuất sắc khu vực châu Á - Thái Bình Dương (2019); Huân chương Lao động hạng Nhì (2019), Huân chương Lao động hạng Ba (2014 và 2012), bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì đã có nhiều thành tích xuất sắc trong việc triển khai Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015” (2013), bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì “Đã có nhiều thành tích trong công tác góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa Xã hội và bảo vệ Tổ quốc” (2011) và nhiều giải thưởng danh giá khác. Ông Đỗ Minh Phú là Cử nhân Đại học Bách Khoa Hà Nội, khoa Vô tuyến Điện tử.



Ông Lê Quang Tiến
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 4/2018, ông Lê Quang Tiến được bầu vào vị trí Phó Chủ tịch HĐQT TPBank nhiệm kỳ 2018 - 2023. Ông là một trong những sáng lập viên và là Chủ tịch HĐQT đầu tiên của TPBank. Hiện ông Tiến đồng thời là thành viên Hội đồng sáng lập FPT. Năm 2013, ông Tiến vinh dự được nhận bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho những thành tích xuất sắc trong việc triển khai thực hiện Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015”, bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam “đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng năm 2014 - 2015”. Ông Tiến là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Đại học Amos Tuck (Hoa Kỳ) và là cử nhân Đại học Tổng hợp Kishinev State University, khoa Vật lý.



Ông Đỗ Anh Tú
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 4/2018, ông Đỗ Anh Tú được bầu vào vị trí Phó Chủ tịch HĐQT TPBank nhiệm kỳ 2018 - 2023. Hiện ông Tú đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty CP Diana thuộc Tập đoàn Unicharm, Nhật Bản. Là chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực quản trị thương hiệu và marketing, Ông Tú đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng và nâng cao vị thế thương hiệu ngân hàng.

Năm 2013, ông Tú đã vinh dự được nhận Bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho những thành tích xuất sắc trong việc triển khai thực hiện Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015”, bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam “đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng năm 2014 - 2015”. Năm 2020, ông Tú đã vinh dự nhận được bằng khen của Thủ tướng Chính phủ vì đã có những thành tích xuất sắc trong triển khai xây dựng, phát triển ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực ngân hàng, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và hiệu quả hoạt động kinh doanh. Ông Tú là Phó Tiến sĩ ngành Máy năng lượng tại Đại học Kỹ thuật Praha, Cộng hòa Séc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bà Nguyễn Thu Hà
Thành viên Hội đồng Quản trị

Tháng 4/2018, bà Nguyễn Thu Hà được bổ nhiệm vào vị trí Thành viên Hội đồng Quản trị của TPBank nhiệm kỳ 2018 - 2023. Trước đây, bà Nguyễn Thu Hà từng đảm nhận các vị trí quan trọng như: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Chủ tịch Công ty chứng khoán Vietcombank (VCBS), Chủ tịch Hội Thẻ Ngân hàng Việt Nam thuộc Hiệp hội ngân hàng Việt Nam. Bà Nguyễn Thu Hà là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh - Đại học Georgetown, Washington DC, Hoa Kỳ.

Bà Đỗ Thị Nhung
Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Tháng 4/2018, bà Đỗ Thị Nhung được bổ nhiệm vị trí Thành viên HĐQT độc lập nhiệm kỳ 2018 - 2023. Bà Đỗ Thị Nhung từng đảm nhiệm chức vụ Phó Vụ trưởng - Vụ Chính sách tiền tệ - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Bà Đỗ Thị Nhung là cử nhân kinh tế Học viện Ngân hàng.



Ông Shuzo Shikata
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tháng 4/2018, ông Shuzo Shikata được bổ nhiệm là Phó Chủ tịch HĐQT của TPBank nhiệm kỳ 2018 - 2023. Hiện ông giữ chức vụ Trưởng phòng Phát triển kinh doanh dịch vụ tài chính nước ngoài của Tập đoàn SBI Holding, Inc., đồng thời đảm nhiệm vị trí thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT. Với kinh nghiệm quản trị tiên tiến và hiện đại tại các ngân hàng nước ngoài, ông Shuzo Shikata cùng Tập đoàn SBI Holdings, Inc., hiện đang hỗ trợ tích cực cho Ngân hàng Tiên Phong trong việc xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển ngân hàng. Ông Shuzo Shikata là cử nhân Kinh tế, Trường Đại học Ritsumeikan, Nhật Bản.

Ông Phạm Công Tú
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Công Tú tham gia vào HĐQT TPBank từ những ngày đầu thành lập. Tháng 4/2018, ông được bổ nhiệm vị trí Thành viên HĐQT độc lập nhiệm kỳ 2018 - 2023. Ông Tú là một chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực tài chính và bảo hiểm. Trước đây, ông Phạm Công Tú từng đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm quốc gia Việt Nam. Ông Tú là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Học viện United Business, Vương quốc Bỉ và Cử nhân Tài chính - Kế toán, Đại học Tài chính Kế toán, Hà Nội.

Ngày 21/07/2020, HĐQT đã miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT của TPBank đối với ông Phạm Công Tú. Do ông Phạm Công Tú thôi làm Người đại diện vốn của VINARE tại TPBank nên đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ của TPBank.



Ông Eichiro So
Thành viên Hội đồng Quản trị

Tháng 4/2018, ông Eichiro So được bổ nhiệm giữ vị trí Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2018 - 2023. Ông Eichiro So hiện đang là Giám đốc đại diện của Công ty TNHH Chứng khoán Trực tuyến SBI Thai. Ông Eichiro So là Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh - Trường Đại học Hitotsubashi.



BAN KIỂM SOÁT



▼ **Bà Nguyễn Thị Bảo**
Trưởng Ban Kiểm soát

Tháng 4/2018, bà Nguyễn Thị Bảo được bổ nhiệm vị trí Thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018 - 2023. Bà Nguyễn Thị Bảo là Cố vấn cao cấp Hội đồng Quản trị TPBank từ tháng 4/2012. Trước đây bà từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như Phó Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Trưởng phòng Thẩm định đầu tư và chứng khoán của Vietcombank. Bà Nguyễn Thị Bảo là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Tự do Bruxelles, Vương quốc Bỉ, tại Hà Nội.

▼ **Ông Thái Duy Nghĩa**
Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách - Giám đốc TT Kiểm toán nội bộ

Tháng 4/2018, ông Thái Duy Nghĩa được bầu là Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2018 - 2023. Ông Thái Duy Nghĩa gia nhập TPBank từ tháng 06/2008 và từng đảm nhiệm nhiều vị trí: Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ và Quản lý chất lượng, Trưởng phòng Kiểm soát trực tiếp, Phó trưởng ban Kiểm toán nội bộ. Hiện tại, ông đang là thành viên chuyên trách của Ban Kiểm soát, Ngân hàng Tiên Phong. Ông Thái Duy Nghĩa tốt nghiệp khoa Tài chính - Tín dụng, Học viện Ngân hàng.

▼ **Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt**
Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách

Tháng 4/2018, bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt được bổ nhiệm vị trí Thành viên BKS không chuyên trách nhiệm kỳ 2018 - 2023. Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt đang giữ chức vụ Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT. Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt là Thạc sỹ Luật Quốc tế - Trường Đại học Quốc Gia Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH



► **Ông Nguyễn Hưng**
Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hưng được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Tiên Phong từ tháng 6/2012 và được tái bổ nhiệm vào tháng 9/2017. Ông Nguyễn Hưng có hơn 30 năm kinh nghiệm trong ngành tài chính ngân hàng, trong đó có hơn 20 năm làm quản lý cấp cao. Tốt nghiệp Học viện Ngân hàng và là Thạc sĩ Quản trị kinh doanh chuyên ngành Thương mại điện tử, North Central University, Hoa Kỳ, ông Nguyễn Hưng từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quản lý chủ chốt như: Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) từ 04/2009 đến 06/2012, giữ nhiều chức vụ quản lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) trong thời gian từ năm 2000 đến năm 2009. Với những đóng góp quan trọng trong việc đưa TPBank trở thành một ngân hàng lành mạnh, với công nghệ hiện đại và hoạt động hiệu quả hàng đầu hiện nay, ông Nguyễn Hưng đã được Thống đốc NHNN Việt Nam 3 lần tặng Bằng khen cho những thành tích xuất sắc trên cương vị Tổng Giám đốc TPBank.

► **Bà Trương Thị Hoàng Lan**
PTGD- Giám đốc Khối Đầu tư và Khách hàng Doanh nghiệp lớn

Bà Trương Thị Hoàng Lan gia nhập TPBank từ tháng 02/2011. Bà Hoàng Lan đã có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng. Trải qua nhiều vị trí quản lý cấp cao tại TPBank, bà Hoàng Lan được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Đầu tư và Ngân hàng Lưu ký từ tháng 5/2015. Đến tháng 12/2016, bà Hoàng Lan được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Đầu tư và Khách hàng Doanh nghiệp lớn. Ngày 28/12/2018, bà Hoàng Lan được bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Đầu tư và Khách hàng Doanh nghiệp lớn. Bà Trương Thị Hoàng Lan đã vinh dự được Thống đốc NHNN 2 lần tặng Bằng khen cho cá nhân “Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng”. Bà Hoàng Lan là cử nhân xuất sắc chuyên ngành Khoa học Quản lý Đại học Thăng Long.

► **Ông Phạm Đông Anh**
PTGD - Giám đốc Khối Vận hành

Ông Phạm Đông Anh gia nhập Ngân hàng Tiên Phong năm 2007 từ những ngày đầu thành lập dự án. Năm 2010, ông Đông Anh được bổ nhiệm Giám đốc Cao cấp phụ trách Nghiệp vụ. Tháng 04/2011 được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc và phụ trách Khối Nghiệp vụ, Khối Nguồn lực và Phát triển Mạng lưới. Từ tháng 8/2012 đến nay, ông Đông Anh là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành. Ông Phạm Đông Anh đã vinh dự được Thống đốc NHNN 2 lần tặng Bằng khen cho cá nhân “Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2012 - 2013”



BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Nguyễn Hồng Quân
PTGD - Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro

Ông Nguyễn Hồng Quân được bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro của TPBank từ ngày 01/02/2012. Trước khi gia nhập TPBank, ông Quân đã có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và đảm nhiệm các vị trí quan trọng trong các ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư. Ông từng là Giám đốc Quản trị rủi ro, Phó Giám đốc về Tuân thủ và Kiểm soát nội bộ, Citibank Việt Nam; Quyền Tổng Giám đốc Công ty Chứng Khoán An Bình. Ông Quân là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh cao cấp (EMBA) tại Học viện Công nghệ Châu Á (AIT). Trước đó, ông tốt nghiệp ngành Thương mại Quốc tế, Đại học Ngoại Thương Hà Nội và là Kỹ sư Kinh tế, khoa Kinh tế Vận tải, Đại học Giao thông Hà Nội. Ông Nguyễn Hồng Quân đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.

Ông Đinh Văn Chiến
PTGD - Giám đốc Khối Ngân hàng Cá nhân

Ông Đinh Văn Chiến được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối Ngân hàng Cá nhân từ ngày 04/12/2013. Từ tháng 4/2016, ông Chiến được bổ nhiệm chức danh PTGD phụ trách Khối Ngân hàng Cá nhân. Trước khi gia nhập TPBank, ông Chiến có bề dày hơn 18 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực tài chính ngân hàng và marketing, đảm nhiệm nhiều vị trí khác nhau tại các tổ chức trong nước và quốc tế như: Phó Giám đốc Trung tâm Thẻ, Giám đốc Dự án Thẻ Visa/ Master, Vietcombank, giám đốc Marketing tại Công ty Johnson & Johnson Việt Nam, quản lý cao cấp tại Ngân hàng OCBC (Singapore) mảng Dịch vụ Tư vấn tài chính cá nhân toàn cầu, giám đốc Trung tâm Phát triển Sản phẩm thuộc Khối Ngân hàng bán lẻ tại VPBank từ năm 2011. Ông Chiến là Cử nhân Đại học Ngoại thương; Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng tại trường ĐH Notre Dame, Indiana, Hoa Kỳ theo chương trình học bổng Fulbright. Ông Chiến đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.



Ông Lê Hồng Nam
PTGD - Giám đốc Khối Tín dụng

Ông Lê Hồng Nam gia nhập TPBank vào tháng 1/2009 với vị trí Giám đốc chi nhánh TP.HCM. Tháng 03/2012, ông được bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc - phụ trách khu vực phía Nam; sau đó được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Tín dụng. Tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế, ông Nam có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng và đã trải qua các vị trí quản lý cấp cao tại các Tổ chức tín dụng trong và ngoài nước như: Trưởng phòng Tín dụng & Đầu tư Hội sở - Ngân hàng LD ShinhanVina; Giám đốc Chi nhánh TP.HCM - Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu; Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Phát triển Mê Kông. Năm 2016, ông Lê Hồng Nam đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen cá nhân "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2014 - 2015".

Ông Nguyễn Việt Anh
PTGD - Giám đốc Khối Nguồn vốn & Thị trường tài chính

Ông Nguyễn Việt Anh được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường tài chính tiền tệ từ tháng 03/2011. Ông Việt Anh là Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh, Đại học Tổng hợp bang Washington, Hoa Kỳ. Trước đó, ông tốt nghiệp Đại học Quốc gia Hà Nội và Học viện Quan hệ Quốc tế. Trước khi tham gia Ngân hàng Tiên Phong, ông Việt Anh đã có hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc tại Techcombank và đảm nhiệm các vị trí quan trọng như: Quyền Giám đốc Khối Quản lý Nguồn vốn và Giao dịch Thị trường Tài chính, Tổng Giám đốc công ty Quản lý quỹ Kỹ Thương, Giám đốc Trung tâm Ngoại hối và Sản phẩm Phái sinh, Giám đốc Trung tâm Giao dịch Hàng hóa và Quản lý Sàn Giao dịch, Trưởng Phòng Quản lý và Kinh doanh Tiền tệ, Ngoại hối. Ông Nguyễn Việt Anh đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.

Ông Khúc Văn Họa
PTGD - Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp

Ông Khúc Văn Họa bắt đầu làm việc tại TPBank từ tháng 9/2012 với vị trí Phó Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc, Khối Bán hàng và Kênh phân phối. Từ tháng 4/2015 đến 6/2017, ông giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc, Ban Giám đốc, Khối Ngân hàng Doanh nghiệp. Từ tháng 7/2017 đến nay, ông Họa giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối, Khối Ngân hàng Doanh nghiệp. Ông Họa là Thạc sĩ Quản trị kinh doanh tại Trung tâm Pháp Việt đào tạo về Quản lý (CFVG). Trước khi gia nhập TPBank, ông Họa từng đảm nhiệm nhiều chức vụ quản lý quan trọng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) và Ngân hàng Quân đội (MB) như: Phó Giám đốc Khối Quản trị rủi ro, Giám đốc Trung tâm tín dụng SME, Giám đốc Vùng của Techcombank, Phó Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn của MB.

BAN ĐIỀU HÀNH



► **Ông Nguyễn Hữu Thanh**
Giám đốc Khối Pháp chế và Xử lý nợ

Ông Nguyễn Hữu Thanh gia nhập TPBank từ tháng 5/2011, được bổ nhiệm chức danh Giám đốc Khối từ ngày 16/6/2014. Ông Thanh có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Pháp chế ngân hàng. Trước khi gia nhập TPBank, ông Thanh từng làm việc tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, sau đó giữ vị trí Phó phòng Pháp chế và Kiểm soát tuân thủ tại Techcombank. Ông Thanh là Thạc sỹ Luật, Viện Nhà nước và Pháp luật, Việt Nam; Thạc sỹ Chính sách công, Đại học Tsukuba, Nhật Bản. Ông Thanh đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.

► **Ông Nguyễn Lâm Hoàng**
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Lâm Hoàng gia nhập TPBank từ tháng 10/2012. Ông Hoàng từng giữ các chức vụ: Giám đốc Khối Ngân Hàng Cá Nhân, Giám đốc Khối Bán Trục Tiếp của TPBank và hiện đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Tài Chính - TPBank. Trước đó, ông Hoàng đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và đảm nhiệm nhiều chức vụ quản lý quan trọng tại Techcombank như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp; Giám đốc Bán lẻ miền Bắc thuộc Khối Dịch vụ khách hàng Tài chính cá nhân; Trưởng Dự án SSP miền Bắc kiêm Phó Giám đốc Trung tâm SSE, Khối S&D; Giám đốc Trung tâm Bán, Khối S&D. Ông Hoàng là Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Trung tâm Pháp Việt đào tạo về quản lý (CFVG). Ông Hoàng đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.

► **Bà Đinh Thị Hằng Hương**
Giám đốc Khối Bán trực tiếp

Bà Đinh Thị Hằng Hương gia nhập TPBank từ tháng 02/2015. Bà được bổ nhiệm chức danh Phó Giám đốc Khối Ngân hàng cá nhân từ tháng 3/2018 phụ trách mảng Quản lý bán hàng và phát triển kinh doanh bảo hiểm. Đến tháng 04/2019, bà Hương được bổ nhiệm là Giám đốc Khối Bán Trục tiếp. Trước đó, bà Hằng Hương đã có nhiều năm kinh nghiệm quản lý, phát triển kinh doanh trong ngành tài chính ngân hàng và đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như: Giám đốc trung tâm Quản lý và Phát triển kinh doanh Bán trực tiếp, Giám đốc Quản lý kinh doanh khối NHCN của MaritimeBank, Giám đốc kinh doanh vùng Hà Nội, kênh trực tiếp công ty tài chính Prudential Finance. Bà Hằng Hương là cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Quốc Gia Hà Nội. Bà Hương đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.

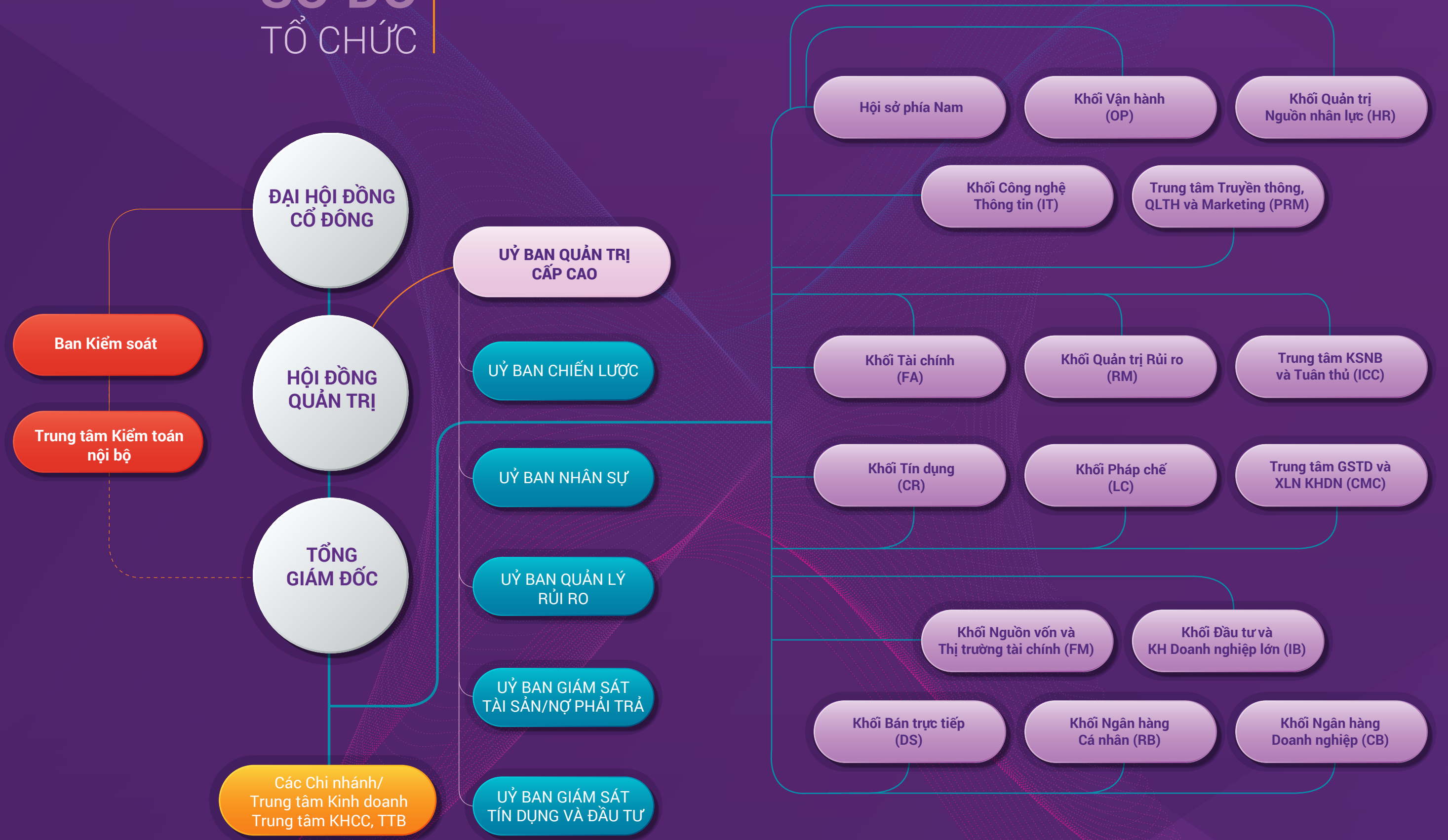
► **Ông Bùi Quang Cường**
Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin

Ông Bùi Quang Cường gia nhập Ngân hàng từ thời gian đầu thành lập dự án tháng 05/2007. Ông Cường từng giữ các chức vụ quan trọng như: Giám đốc Trung tâm CNTT, quyền Giám đốc Trung tâm Thẻ và Ngân hàng Điện tử của TPBank. Hiện tại, ông Cường đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin (CNTT). Tháng 9/2014, ông Bùi Quang Cường vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen cho cá nhân "Đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng 2012 - 2013". Ông Cường có hơn 22 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và CNTT. Trước khi gia nhập TPBank, ông từng đảm nhiệm các vị trí như Giám đốc Trung tâm phần mềm, Công ty 3C; Trưởng phòng tin học, Ngân hàng VID Public Bank. Ông Cường là Cử nhân Khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

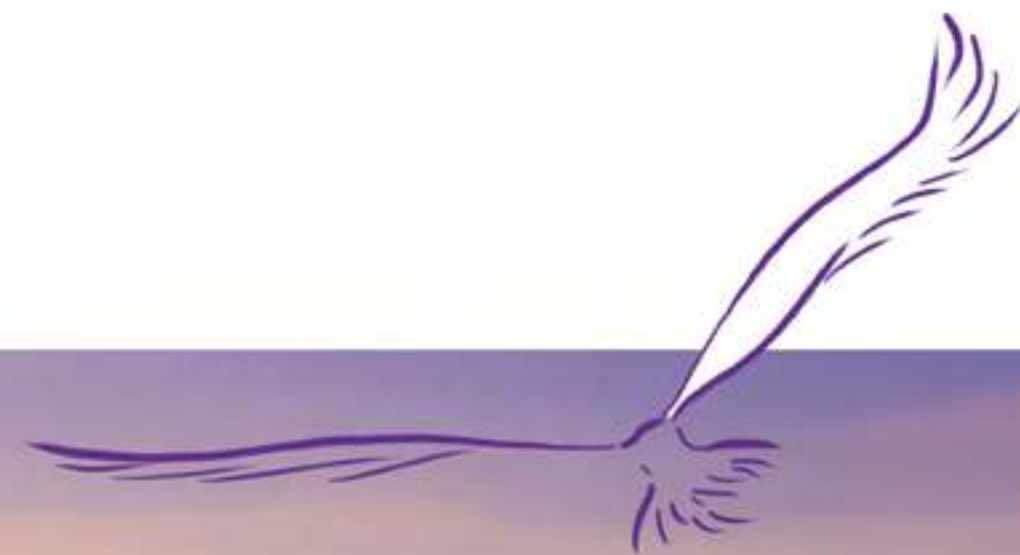
► **Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan**
Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực

Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan có gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực tại các tập đoàn và ngân hàng lớn trong nước. Bắt đầu công việc tại TPBank từ tháng 6/2012 với vị trí Phó Giám đốc Khối, Ban Giám đốc, Khối Quản trị Nguồn nhân lực. Từ tháng 11/2020, bà Lan được bổ nhiệm làm Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực. Trước đó, bà đã từng công tác tại Tập đoàn FPT và Ngân hàng Quốc tế. Bà Lan là Thạc sỹ chuyên ngành Tiếng Anh, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội. Bà Lan đã vinh dự được Thống đốc NHNN tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ ngân hàng năm 2018 - 2019.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



QUẢN TRỊ
DOANH
NGHIỆP



I. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Cổ phần:

Tổng số 1.071.671.722 cổ phần phổ thông (tương ứng với vốn điều lệ của TPBank là 10.716.717.220.000 đồng), bao gồm:

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 1.031.655.666 cổ phần, trong đó:
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 197.997.237 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 833.658.429 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 40.016.056 cổ phần

2. Cơ cấu cổ đông:

Tại thời điểm 31/12/2020

Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
<i>Dựa theo loại hình cổ đông</i>			
Cổ đông lớn	3	206.466.159	19,27%
Cổ đông khác	10.370	825.189.507	77%
<i>Dựa theo địa lý</i>			
Trong nước	10.308	710.254.282	66,28%
<i>Cá nhân</i>	10.257	498.482.138	46,51%
<i>Tổ chức</i>	51	211.772.144	19,76%
Nước ngoài	65	321.401.384	29,99%
<i>Cá nhân</i>	37	482.852	0,05%
<i>Tổ chức</i>	28	320.918.532	29,95%
Cổ phiếu quỹ	1	40.016.056	3,73%
TỔNG CỘNG	10.374	1.071.671.722	100%

Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại TPBank luôn đạt mức tối đa là 30%, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật

3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Năm 2020, TPBank tăng vốn điều lệ từ 8.565.892.060.000 đồng lên 10.716.717.220.000 đồng (tăng thêm 2.150.825.160.000 đồng) bằng hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty.

4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Trong năm 2020, TPBank đã thực hiện mua lại 10.000.000 cổ phần làm cổ phiếu quỹ nhằm giảm số lượng cổ phiếu đang lưu hành, hỗ trợ giá trị giao dịch của cổ phiếu TPBank và gia tăng giá trị cho cổ đông. Tính tới thời điểm 31/12/2020, TPBank đang nắm giữ 40.016.056 cổ phiếu quỹ.

5. Các chứng khoán khác:

Năm 2020, TPBank đã thực hiện tổng cộng 29 đợt phát hành trái phiếu để tăng vốn cấp 2 với tổng khối lượng phát hành là 4.328 tỷ đồng. Việc phát hành trái phiếu tăng vốn của TPBank là hoạt động thường niên được thực hiện từ năm 2017 đến nay nhằm mục đích đáp ứng các quy định của NHNN về giới hạn và tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động, cũng như nhằm cải thiện hệ số CAR.

II. Hội đồng Quản trị

1) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị:

HĐQT nhiệm kỳ 2018 - 2023 được bầu bởi ĐHĐCĐ vào ngày 20/04/2018 và đã được Thống đốc NHNN chấp thuận danh sách, bao gồm 8 thành viên, trong đó có 01 thành viên độc lập. HĐQT đã bầu các chức danh Chủ tịch và Phó chủ tịch trong cùng ngày. Ngày 21/07/2020, HĐQT đã miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT của TPBank đối với ông Phạm Công Tú. Do ông Phạm Công Tú thôi làm Người đại diện vốn của VINARE tại TPBank nên đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ của TPBank. HĐQT của TPBank hiện nay còn 07 thành viên, trong đó có 01 thành viên độc lập, đảm bảo tuân thủ đúng quy định về số lượng và cơ cấu thành viên HĐQT theo Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ của TPBank.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết	Chức danh nắm giữ tại các công ty khác
1	Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch HĐQT	0%	
2	Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT	3,94%	
3	Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch HĐQT	4,05%	- Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Diana Unicharm - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thủy - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong
4	Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch HĐQT	0%	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
5	Ông Phạm Công Tú	Thành viên HĐQT	0%	
6	Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT	0%	
7	Ông Eiichiro So	Thành viên HĐQT	0%	
8	Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên HĐQT độc lập	0%	

2) Các ủy ban thuộc Hội đồng quản trị:

HĐQT thực hiện chức năng quản trị hoạt động của TPBank thông qua các Ủy ban trực thuộc nhằm hoàn thành có hiệu quả các nhiệm vụ do ĐHĐCĐ giao phó, thực hiện tốt vai trò giám sát cấp cao theo quy định của Luật các TCTD và triển khai các công việc theo Thông tư số 13/TT/2018 của NHNN.

• Ủy ban Quản trị cấp cao (EXCO):

Thực hiện vai trò là cơ quan thường trực tham mưu, giúp việc cho HĐQT trong việc phê duyệt cụ thể chủ trương, nguyên tắc cơ bản và triển khai các công việc theo Thông tư số 13/TT/2018 của NHNN đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Năm 2020, Ủy ban EXCO đã bám sát kế hoạch hoạt động của HĐQT để chỉ đạo triển khai, định hướng cho TGD, BDH đưa ra các quyết định đúng đắn, các chủ trương chính sách kịp thời, qua đó đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, kiểm soát nâng cao chất lượng tài sản đặc biệt là chất lượng tín dụng, kiểm soát nợ xấu, các chỉ số an toàn, tập trung thực hiện quyết liệt các giải pháp tháo gỡ khó khăn, bảo đảm an toàn hoạt động của Ngân hàng. Do tác động của Covid-19 trong năm 2020, Ủy ban EXCO yêu cầu BDH nghiêm túc thực hiện Chỉ đạo của Chính phủ và NHNN về các chỉ thị ứng phó với đại dịch Covid-19, giải pháp điều hành chính sách tiền tệ nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, tái cấu trúc ngành ngân hàng, miễn giảm lãi suất, cơ cấu lại nợ, nhằm hỗ trợ khách hàng và cộng đồng, góp phần thực hiện an sinh xã hội và phát triển bền vững.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

• Ủy ban Giám sát Tài sản/Nợ phải trả (SALCO):

Thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT trong việc thực hiện giám sát quản lý cấp cao trong các hoạt động của Hội đồng ALCO, Tiểu ban ALCO. Trong năm 2020, Ủy ban SALCO đã thực hiện hiệu quả công tác giám sát việc quản lý cơ cấu bảng cân đối tài sản, phù hợp với chính sách quản lý rủi ro; giám sát việc thực hiện hoạt động kinh doanh đảm bảo tuân thủ hạn mức rủi ro thanh khoản, hạn mức rủi ro lãi suất trên sổ Ngân hàng, giám sát việc xây dựng và quyết định khung lãi suất huy động và cho vay, khung giá cho các sản phẩm khác, kế hoạch huy động vốn, kế hoạch sử dụng vốn và các nội dung khác liên quan đến công tác quản lý Tài sản/Nợ phải trả của Ngân hàng. Ngoài ra, Ủy ban còn tham mưu cho HĐQT xây dựng và ban hành Quy chế đánh giá mức đủ vốn (ICAAP) để hoàn thiện và thực hiện các quy định của NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ theo Thông tư 13; ban hành các Quy chế liên quan đến hoạt động quản lý Tài sản/Nợ phải trả, quản lý vốn, quản lý Bộ chỉ số tài chính.

• Ủy ban Giám sát Tín dụng và Đầu tư (UB GSTDĐT):

Trong năm 2020, Ủy ban Giám sát Tín dụng và Đầu tư đã thực hiện tốt nhiệm vụ giám sát liên quan đến hoạt động tín dụng, giám sát hoạt động tín dụng và đầu tư thông qua việc đề xuất, tham mưu cho HĐQT thông qua các quyết định cấp tín dụng, đầu tư giấy tờ có giá theo quy định của pháp luật. Ủy ban còn giám sát việc phê duyệt và ban hành các văn bản liên quan đến hoạt động tín dụng, các văn bản liên quan đến tài sản bảo đảm và đầu tư mua, bán giấy tờ có giá thuộc chức năng, nhiệm vụ của HĐQT theo quy định của pháp luật và quy định của TPBank; giám sát chặt chẽ các hoạt động phê duyệt của Hội đồng Tín dụng đầu tư cấp cao và TGD nhằm bảo đảm an toàn cho hoạt động tín dụng tại TPBank.

• Ủy ban Quản lý Rủi ro (QLRR):

Trong năm 2020, Ủy ban QLRR đã tham mưu và trình HĐQT phê duyệt sửa đổi Chính sách quản lý rủi ro; tham mưu cho HĐQT phê duyệt các đề xuất ban hành, sửa đổi, bổ sung Quy chế, quy định liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động. Ủy ban QLRR tiếp tục thực hiện tích cực vai trò tham mưu cho HĐQT trong việc xây dựng và triển khai việc áp dụng tiêu chuẩn Basel II tại TPBank, trong đó nổi bật có việc thực hiện các Dự án nhằm đưa TPBank đạt các tiêu chuẩn Basel II, hoàn thiện 3 trụ cột của Basel II, đồng thời tiếp tục triển khai tuân thủ các tiêu chuẩn nâng cao hơn (Internal Rating Base - IRB). Thực hiện các báo cáo HĐQT về các tỷ lệ an toàn, báo cáo rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, ... theo định kỳ và khi cần thiết.

• Ủy ban Nhân sự (UBNS):

Thông qua UBNS, các vấn đề liên quan đến bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý của Ngân hàng đã được tham mưu cho HĐQT để xem xét quyết định phù hợp, kịp thời, đảm bảo chất lượng đội ngũ cán bộ cấp cao của Ngân hàng theo quy định của Luật Các Tổ chức tín dụng và Điều lệ TPBank. Đồng thời, UBNS còn chỉ đạo sử dụng tối ưu nguồn nhân lực nhằm thúc đẩy tăng năng suất lao động; tăng cường phát triển cán bộ từ nguồn nội bộ, tạo cơ hội thăng tiến cho cán bộ nhân viên.

3) Hoạt động của Hội đồng Quản trị:

Trong năm 2020, do đại dịch Covid 19 bùng phát, HĐQT chỉ tổ chức 1 phiên họp tập trung và chủ yếu họp không tập trung (95 phiên) để thảo luận các nội dung trọng tâm trong kế hoạch kinh doanh năm 2020, điều chỉnh kế hoạch, kịch bản kinh doanh phù hợp với diễn biến của thị trường, thống nhất thông qua các vấn đề trọng yếu cần xin ý kiến các thành viên HĐQT theo quy định nội bộ tại Điều lệ của TPBank, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT cũng như để đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN, của pháp luật hiện hành.

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Đỗ Minh Phú	96/96	100%	
2	Ông Lê Quang Tiến	96/96	100%	
3	Ông Đỗ Anh Tú	96/96	100%	
4	Ông Shuzo Shikata	96/96	100%	
5	Ông Phạm Công Tứ	46/96	48%	Miễn nhiệm từ ngày 21/07/2020

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

6	Bà Nguyễn Thu Hà	96/96	100%
7	Ông Eiichiro So	96/96	100%
8	Bà Đỗ Thị Nhung	96/96	100%

Các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ban hành trong năm 2020:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	10/2020/NQ-TPB. HĐQT	26/02/2020	Thông qua phương án mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ
2	12/2020/NQ-TPB. HĐQT	05/03/2020	Thông qua các nội dung và thời gian dự kiến tổ chức ĐHCĐ 2020
3	16/2020/NQ-TPB. HĐQT	26/03/2020	Thông qua việc hoãn tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2020
4	19/2020/NQ-TPB. HĐQT	21/04/2020	Thông qua các nội dung và điều chỉnh thời gian dự kiến tổ chức ĐHCĐ 2020
5	39/2020/NQ-TPB. HĐQT	09/07/2020	Thông qua chủ trương lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản
6	45/2020/NQ-TPB. HĐQT	21/07/2020	Thông qua việc miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT của Ông Phạm Công Tứ
7	51/2020/NQ-TPB. HĐQT	18/08/2020	Thông qua triển khai Phương án tăng VDL năm 2020
8	51/2020/NQ-TPB. HĐQT	07/09/2020	Thông qua việc tiếp tục đầu tư, góp vốn, mua cổ phần vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong
9	58/2020/NQ-TPB. HĐQT	14/09/2020	Thông qua chủ trương lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản
10	72/2020/NQ-TPB. HĐQT	26/10/2020	Thông qua triển khai Phương án tăng VDL năm 2020 được ĐHCĐ phê duyệt
11	80/2020/NQ-TPB. HĐQT	16/11/2020	Thông qua các nội dung chi tiết để tăng VDL năm 2020
12	81/2020/NQ-TPB. HĐQT	30/11/2020	Xử lý ESOP không phân phối hết
13	85/2020/NQ-TPB. HĐQT	04/12/2020	Thông qua kết quả phát hành CP để tăng VDL năm 2020

4) Hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập:

Trong quá trình hoạt động, thành viên HĐQT độc lập đã tham gia đầy đủ vào các hoạt động của HĐQT phù hợp với quy định pháp luật và quy định nội bộ của TPBank, cụ thể:

- Đã hoàn thành các nhiệm vụ được Chủ tịch HĐQT phân công và quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT.
- Thực hiện các công việc với vai trò giám sát cấp cao thuộc chức năng, nhiệm vụ của HĐQT, đóng góp ý kiến mang tính độc lập, không bị chi phối bởi lợi ích cá nhân, luôn có ý kiến thẳng thắn mang tính xây dựng tại các cuộc họp của HĐQT, hoạt động của các Ủy ban, họp giao ban toàn hệ thống và các cuộc họp với các đơn vị.
- Tích cực tham gia đóng góp ý kiến với các đơn vị Hội sở mang tính tư vấn, cung cấp thông tin về đánh giá tình hình vĩ mô, các định hướng của NHNN và nghiệp vụ chuyên môn để phục vụ cho việc nghiên cứu xây dựng và triển khai các giải pháp trong hoạt động kinh doanh nhằm đạt hiệu quả theo mục tiêu.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

5) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

Quản trị công ty tốt là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu quả, tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn, thúc đẩy phát triển bền vững lâu dài, đồng thời giúp cải thiện sự tin tưởng của nhà đầu tư, nhờ đó dẫn đến phát triển kinh tế vững mạnh hơn và nâng cao uy tín của doanh nghiệp. Vì vậy, trong năm 2020, TPBank luôn tạo điều kiện cho các thành viên HĐQT, BKS, BDH, Kế toán trưởng và Người phụ trách quản trị Ngân hàng cũng như các cán bộ chuyên trách tham dự các khóa đào tạo, tập huấn về kỹ năng quản lý, điều hành, bồi dưỡng năng lực nghiệp vụ về quản trị công ty theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan quản lý Nhà nước khác.

BDH, Kế toán trưởng và Người phụ trách quản trị Ngân hàng cũng như các cán bộ chuyên trách tham dự các khóa đào tạo, tập huấn về kỹ năng quản lý, điều hành, bồi dưỡng năng lực nghiệp vụ về quản trị công ty theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và cơ quan quản lý Nhà nước khác.

Trong thời gian tới, TPBank sẽ tiếp tục nghiên cứu triển khai các khóa học về quản trị công ty do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, các cơ quan quản lý Nhà nước khác và các đơn vị đào tạo có uy tín trên thế giới tổ chức dành cho Ban Lãnh đạo và các cấp quản lý chuyên trách của TPBank nhằm nâng cao kiến thức về quản trị, xây dựng và quản trị chiến lược hiệu quả, giữ vững vị thế Ngân hàng số hàng đầu tại Việt Nam của TPBank.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

HĐQT, BDH và BKS được hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quy định hiện hành của TPBank. Trong đó, thu nhập của các thành viên HĐQT, BDH và BKS nằm trong quỹ tiền lương chung của TPBank và được trả theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Năm 2020, thu nhập thực tế của HĐQT, BDH và BKS là 40.563 triệu đồng, được thể hiện tại Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán - Phần thuyết minh số 37 "Giao dịch với các bên liên quan".

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Công ty TNHH SP	Tổ chức có liên quan đến Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt - Thành viên BKS không chuyên trách	28.619.289	3,34%	39.983.746	3,73%	Mua
2	Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc	0	0%	600.000	0,06%	Mua

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

3	Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc	0	0%	200.000	0,02%	Mua
4	Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc	0	0%	225.000	0,02%	Mua
5	Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	0	0%	250.000	0,02%	Mua
6	Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc	0	0%	200.000	0,02%	Mua
7	Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	0	0%	225.000	0,02%	Mua
8	Ông Khúc Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	6.952	0%	208.493	0,02%	Mua
9	Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng	0	0%	175.000	0,02%	Mua
10	PYN Elite Fund	Cổ đông lớn	49.360.800	5,76%	57.919.758	5,40%	Bán 1.955.530 CP và nhận 10.514.488 CP từ đợt trả cổ tức bằng CP và CP phát hành để tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

TPBank luôn tuân thủ các quy định về quản trị công ty đối với công ty đại chúng quy mô lớn và nghiêm yết như: Luật Các TCTD, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Thông tư 155/2015/ TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, Thông tư 95/2017/ TT-BTC hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, và các quy định liên quan khác, Thông tư số 22/2019/TT-NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định khác có liên quan cũng như có hiệu lực kể từ năm 2021. TPBank luôn nghiêm túc thực hiện đầy đủ và kịp thời Báo cáo quản trị công ty định kỳ 6 tháng/lần theo quy định của pháp luật. TPBank đã hoàn thành Dự án đánh giá nội bộ về mức đủ vốn vào tháng 01/2020, đưa TPBank trở thành một trong những ngân hàng đầu tiên của Việt Nam triển khai xong 3 trụ cột của Basel II. Đồng thời, chủ động nghiên cứu tính khả thi, đánh giá, lựa chọn đối tác và triển khai Dự án xây dựng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về công cụ tài chính (IFRS 9). Trong thời gian tới, TPBank sẽ tiếp tục nghiên cứu và chuẩn hóa công tác quản trị ngân hàng trên cơ sở quy định của pháp luật Việt Nam và các thông lệ quốc tế tốt với mục tiêu phát triển bền vững, kịp thời đáp ứng nhu cầu thị trường và yêu cầu thực tiễn hoạt động của Ngân hàng.

Công tác cổ đông và quan hệ nhà đầu tư

Sau hơn 2 năm chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán (sàn HOSE), bên cạnh việc duy trì hoạt động kinh doanh tốt, công tác quan hệ nhà đầu tư của TPBank ngày càng được chú trọng hơn nữa, nhằm tối ưu hóa giá trị của Ngân hàng, xây dựng mối quan hệ hiệu quả, bền vững, đa chiều giữa Ngân hàng với cổ đông và nhà đầu tư, giúp Ngân hàng thu hút nguồn vốn dồi dào từ các nhà đầu tư, giúp cho cộng đồng nhà đầu tư nhận định đúng đắn về giá trị của Ngân hàng.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Luôn tuân thủ các quy định hiện hành về công bố thông tin, đảm bảo thông tin được công bố đầy đủ, chính xác, trung thực và kịp thời tới các cơ quan quản lý Nhà nước; tất cả các bên liên quan đều có quyền được tiếp cận thông tin một cách nhanh chóng, công khai, minh bạch thông qua trang web của Ngân hàng, Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Duy trì hoạt động truyền thông về cổ phiếu cũng như tình hình kinh doanh của TPBank trên các phương tiện truyền thông như báo giấy, báo mạng một cách bài bản, chuyên nghiệp, đem lại hướng nhìn đa chiều cho thị trường. Đồng thời, cán bộ nhân viên cũng đã hiểu thêm về cổ phiếu TPBank thông qua kênh truyền thông nội bộ: Bản tin 3T hàng tuần.

- Xây dựng kênh thông tin hai chiều với cộng đồng nhà đầu tư, cổ đông thông qua việc:

- + Tổ chức gặp gỡ hơn 80 quỹ đầu tư, chuyên gia phân tích từ các công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường qua hệ thống online nhằm cung cấp thông tin nhanh chóng, đầy đủ về hoạt động kinh doanh của TPBank và kế hoạch phát triển đầy tiềm năng trong tương lai.
- + Tích cực, cởi mở trong việc chia sẻ, giải đáp thông tin cho cổ đông, nhà đầu tư.
- + Nhanh chóng truyền tải thắc mắc của mọi nhà đầu tư tới các cấp lãnh đạo ngay khi phát sinh vấn đề để có hướng giải quyết phù hợp.

Năm 2021, TPBank định hướng hoạt động quan hệ nhà đầu tư theo hướng hiệu quả và chuyên nghiệp hơn nữa, tập trung vào các nội dung chính sau:

- Đa dạng hóa và nâng cao hơn nữa chất lượng thông tin, đảm bảo minh bạch, đầy đủ và kịp thời tới cổ đông, các nhà đầu tư.
- Tiếp tục triển khai có hiệu quả các hoạt động tiếp xúc, trao đổi cập nhật thông tin với cộng đồng các nhà đầu tư, tìm hiểu nhu cầu của các nhà đầu tư để nâng cao chất lượng hoạt động quan hệ nhà đầu tư.
- Trên cơ sở phê duyệt của ĐHĐCĐ, triển khai các nội dung chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và tối đa hóa lợi ích cho cổ đông.
- Tiếp tục cải tiến nội dung và hình thức các ấn phẩm truyền thông để cung cấp thông tin nhanh chóng, hiệu quả tới nhiều đối tượng nhà đầu tư hơn nữa.

Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ngân hàng

HĐQT nhận định trong năm 2020 hoạt động Ngân hàng đã xuất sắc đạt được các kết quả sau đây:

- Đưa ra định hướng, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo thực hiện hoạt động kinh doanh, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông và các nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý Nhà nước có thể thực hiện tốt chức năng giám sát, kiểm tra và kiểm soát. Trong năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội cả nước, toàn ngành ngân hàng nói chung và TPBank nói riêng, TPBank chủ động có các giải pháp ứng phó kịp thời, hạn chế thấp nhất ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, đồng thời thực hiện nhiều hoạt động hỗ trợ, chia sẻ khó khăn với khách hàng và chung tay giúp đỡ cộng đồng, thể hiện trách nhiệm xã hội của TPBank.

- Hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông đề ra. Dù đối mặt với nhiều khó khăn trong năm 2020, lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng vẫn vượt 8% so với kế hoạch và tổng tài sản vượt 14,62% so với kế hoạch. Đặc biệt, trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm lại, nhiều doanh nghiệp rơi vào cảnh khó khăn về tài chính, TPBank đã đảm bảo xuất sắc cùng lúc hai mục tiêu duy trì tăng trưởng và quản trị rủi ro. Tỷ lệ nợ xấu trong năm 2020 được kiểm soát ở mức 1,17%, hệ số CAR theo Basel II ở mức 12,95% và xếp hạng tín nhiệm của Ngân hàng theo đánh giá của Moody's được giữ nguyên đã khẳng định sự vững vàng của BDH trong những thời điểm khó khăn.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)**Đánh giá của HĐQT về BDH**

BDH của TPBank gồm nhiều gương mặt lãnh đạo trẻ tài năng, năng động, có kinh nghiệm, trình độ và bản lĩnh, đảm nhiệm và hoàn thành những nhiệm vụ, trọng trách được Đại hội đồng cổ đông và HĐQT giao.

Kết quả năm 2020 đã minh chứng cho những nỗ lực, sáng tạo không ngừng của tập thể BDH trong quyết tâm duy trì tăng trưởng, giữ vững vị thế của ngân hàng nhằm tiếp tục đưa TPBank trở thành một trong những ngân hàng tư nhân uy tín nhất tại Việt Nam. Chính sự đồng tâm hiệp lực, cùng nhau chia sẻ khó khăn của đội ngũ cán bộ công nhân viên và kỹ năng quản trị doanh nghiệp của BDH đã giúp Ngân hàng không chỉ vượt qua những năm kinh tế khó khăn mà còn đạt nhiều thành tựu, củng cố nền tảng vững chắc hơn nhằm chuẩn bị đón đầu những cơ hội trong tương lai. Với năng lực và kinh nghiệm của BDH, sự nhiệt huyết của từng thành viên, HĐQT tin rằng BDH sẽ hoàn thành xuất sắc kế hoạch kinh doanh đề ra cho năm 2021.

Chỉ đạo chiến lược của Hội đồng Quản trị trong năm 2021:

Trong năm 2021, HĐQT TPBank tiếp tục thực hiện tốt vai trò định hướng và giám sát cấp cao trong việc triển khai, điều hành linh hoạt, hiệu quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng phù hợp định hướng, chỉ đạo của Chính phủ, NHNN, sẵn sàng thích ứng, đổi mới liên tục với tình hình thực tế, cụ thể:

- Đối với công tác quản trị điều hành và định hướng chiến lược:

- Tiến hành rà soát Chiến lược kinh doanh giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn 2030 để đổi mới mô hình tài chính phù hợp, thích ứng với thị trường, phát triển theo chiều sâu, khai thác lợi thế địa phương, đáp ứng diễn biến thực tiễn của thị trường và các nội dung theo yêu cầu của NHNN; triển khai các giải pháp thực hiện Chiến lược đã được HĐQT, ĐHĐCĐ thông qua, trong đó yêu cầu TGD, BDH phải đặc biệt quan tâm đến những thách thức do cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đem đến đối với nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng.

- Đối với hoạt động kinh doanh:

- Tăng cường công tác dự báo, thống kê, xây dựng các kịch bản để theo dõi sát sao tình hình kinh tế thế giới trong và ngoài nước, đặc biệt là các chính sách điều hành của NHNN nhằm kịp thời nắm bắt cơ hội và nhận dạng khó khăn, rủi ro để đưa ra các quyết sách kinh doanh kịp thời, sáng suốt, hiệu quả; giám sát, chỉ đạo sát sao BDH trong hoạt động kinh doanh.

- Định hướng và giám sát hoạt động tín dụng phù hợp với chỉ đạo của NHNN và thực tế hoạt động của TPBank nhằm sử dụng tối đa hiệu quả chỉ tiêu tín dụng theo thông báo của NHNN, nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát tín dụng đối với lĩnh vực rủi ro theo cảnh báo của NHNN và kiểm soát tỷ lệ nợ xấu và gia tăng thị phần theo mục tiêu đề ra.

- Giữ vững vị thế Ngân hàng số 1 về công nghệ số tại Việt Nam, xác định chuyển đổi số là mục tiêu phát triển lâu dài của TPBank, chỉ đạo triển khai giai đoạn thứ hai của quá trình chuyển đổi số là Sáng tạo số.

- Định hướng phát triển toàn diện, trong đó tập trung mũi nhọn phát triển ngân hàng bán lẻ, đồng thời chú trọng phát triển các sản phẩm dịch vụ đối với khách hàng doanh nghiệp, phân khúc doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs).

- Khai thác khách hàng hiện hữu, tăng tỷ trọng khoảng 70 - 80% khách hàng active/khách hàng đã mở tài khoản tại TPBank. Định hướng xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách thu hút khách hàng doanh nghiệp để thiết lập tệp khách hàng lựa chọn TPBank là ngân hàng giao dịch chính, trên cơ sở đó khai thác tốt nhất các nhu cầu về tín dụng, tiền gửi, thanh toán và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng của phân khúc khách hàng này, đồng thời đưa ra chính sách giá linh hoạt, ban hành thêm các gói ưu đãi lãi suất cho từng nhóm đối tượng khác nhau để tạo môi trường cạnh tranh, hỗ trợ khách hàng hồi phục sau dịch bệnh.

BÁO CÁO QUẢN TRỊ (tiếp theo)

- Để chất lượng tín dụng gắn với cơ cấu tín dụng cần kiểm soát, giảm thiểu tỷ lệ nợ quá hạn, kiểm soát ở mức dưới 2%/tổng dư nợ; giám sát tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả trên cơ sở lựa chọn khách hàng phù hợp và ngành hàng ít rủi ro, giám sát xử lý và thu hồi nợ xấu.

- Đẩy mạnh kinh doanh đa dịch vụ, tăng tỷ trọng thu nhập ngoài lãi trong tổng thu nhập; các sản phẩm phái sinh; chú trọng phát triển thanh toán quốc tế; đẩy mạnh sản phẩm chuyển tiền du học, định cư, các sản phẩm ngoại tệ truyền thống và sản phẩm cấu trúc kết hợp với tín dụng.

- Đẩy mạnh hoạt động marketing để hỗ trợ phát triển kinh doanh và xây dựng vị thế ổn định của thương hiệu TPBank là ngân hàng hiện đại, được yêu thích hàng đầu trong tâm trí khách hàng.

- Tiếp tục mở rộng mạng lưới chi nhánh và PGD cũng như hệ thống Live Bank VTM đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh và phục vụ tối đa cho khách hàng.

- Chỉ đạo TGD quan tâm rà soát, chỉnh sửa các quy trình, nghiệp vụ để phù hợp với thực tế vận hành, đồng thời triệt để xử lý các vướng mắc trong quá trình tương tác giữa các đơn vị kinh doanh và các khối hội sở để vừa đảm bảo kiểm soát rủi ro nhưng vẫn tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh được thông suốt, đáp ứng kịp thời nhu cầu hợp lý của khách hàng, tăng tính cạnh tranh về chất lượng phục vụ của TPBank

- Chú trọng hơn nữa công tác kiểm soát tuân thủ và kiểm soát rủi ro thông qua vai trò giám sát cấp cao của HĐQT: chỉ đạo tăng cường rà soát; chỉ đạo hoạt động kiểm tra, giám sát để kịp thời phát hiện các vi phạm nhằm có các biện pháp xử lý phù hợp trên cơ sở phân định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân; chỉnh sửa chính sách quản lý rủi ro, nâng cấp hệ thống quản lý rủi ro nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn; ban hành các quy định về quy trình vận hành, kiểm soát nội bộ nhằm giảm thiểu rủi ro kinh doanh, rủi ro vận hành.

BÁO CÁO

CỦA BAN KIỂM SOÁT

Năm 2020 là một năm khó khăn, thách thức cho nền kinh tế cũng như hoạt động Ngân hàng. Ban lãnh đạo TPBank đã chủ động nắm bắt, dự báo tình hình, triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp điều hành, thúc đẩy hoạt động kinh doanh và hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua.

Ban Kiểm soát (BKS) đã tích cực phối hợp với Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Điều hành (BDH) trong việc giám sát công tác quản trị, điều hành; trao đổi thông tin, tư vấn về các vấn đề, rủi ro và hoàn thành tốt kế hoạch của BKS năm 2020 với các nội dung chính như sau:

I. HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Hoạt động giám sát:

- Theo dõi việc thực hiện Nghị quyết ĐHCĐ, các chỉ tiêu Kế hoạch kinh doanh. Tham gia ý kiến xây dựng Chiến lược phát triển Ngân hàng, Chính sách quản lý rủi ro và việc triển khai các định hướng, chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước.

- Rà soát việc giám sát quản lý cấp cao của HĐQT, Tổng Giám đốc đối với Hệ thống kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro,...; giám sát việc phê duyệt cấp tín dụng cho một số đối tượng theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN quy định giới hạn tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng. Kiến nghị nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

- Kết quả giám sát cho thấy:

- TPBank đã triển khai mọi hoạt động thích ứng với tình hình thực tế và đạt được mục tiêu tăng trưởng, an toàn hoạt động ngân hàng. Tích cực cơ cấu lại nợ cho khách hàng thuộc đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN như miễn giảm, hạ lãi suất. TPBank cũng có nhiều hoạt động thiết thực, thể hiện trách nhiệm xã hội cao đối với cộng đồng trong việc phòng chống đại dịch, chia sẻ mất mát với đồng bào bị thiên tai.

- Thực hiện thành công Phương án tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết ĐHCĐ, bao gồm: phát hành cổ phiếu để trả cổ tức; tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP giúp nâng cao năng lực tài chính, đáp ứng các chỉ tiêu đảm bảo an toàn trong hoạt động, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, thực hiện các chuẩn mực tại Hiệp ước Basel theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- TPBank đã khẳng định vị thế với chiến lược ngân hàng số thông qua việc đưa ra thị trường các sản phẩm số hóa tăng trải nghiệm của khách hàng, đẩy mạnh tự động hóa quy trình (RPA). Qua đó, giúp Ngân hàng cải thiện đáng kể Chỉ số Chi phí trên Thu nhập (CIR) và gia tăng thu nhập hoạt động trên đầu người. TPBank đã kiểm soát chặt chẽ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động theo Thông tư 22/2019/TT-NHNN.

- Năm 2020, với việc hoàn thành triển khai đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn, TPBank một lần nữa tuân thủ trước thời hạn các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước về triển khai Basel II tại Việt Nam, trở thành ngân hàng đi đầu áp dụng ICAAP trong công tác lập kế hoạch và giám sát tuân thủ yêu cầu vốn, hoàn thành triển khai 3 trụ cột của Basel II. TPBank triển khai dự án Dự án IFRS 9 nhằm phối hợp mạnh mẽ giữa các bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận tài chính, kế toán để hỗ trợ công tác quản trị được an toàn, hiệu quả và minh bạch hơn.

2. Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ:

- Chỉ đạo Kiểm toán nội bộ triển khai thực hiện Kế hoạch kiểm toán hoạt động đối với các đơn vị, các chuyên đề năm 2020 và thường xuyên đánh giá chất lượng kiểm toán.

- Chỉ đạo Kiểm toán nội bộ theo dõi, đôn đốc khắc phục sau kiểm toán và phối hợp với các đơn vị chức năng chấm điểm tuân thủ, áp dụng mức phạt vi phạm đối với các đơn vị liên quan.

Trách nhiệm của trưởng đơn vị đã được tăng cường và việc tuân thủ của các đơn vị, cá nhân đã đi vào nề nếp.

3. Cập nhật thay đổi về chính sách kế toán

liên quan việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC; Nắm bắt tình hình triển khai dự án về thực hiện chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS 9).

4. Soạn thảo các nội dung sửa đổi Quy định về Tổ chức, hoạt động của BKS

theo Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Thông tư số 22/2019/TT-NHNN để trình ĐHĐCĐ phê chuẩn.

5. Thẩm định Báo cáo tài chính

BKS đã tổ chức giám sát tình hình tài chính và thẩm định BCTC định kỳ; duy trì cơ chế làm việc với Công ty kiểm toán độc lập để trao đổi thông tin, nắm bắt kết quả kiểm toán BCTC phục vụ yêu cầu thẩm định báo cáo tài chính.

BCTC do BDH lập và được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của TPBank cho các giai đoạn tài chính kết thúc tại ngày đóng sổ.

6. Cập nhật danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc của TPBank.

7. Đánh giá kết quả hoạt động của BKS:

- BKS duy trì 03 thành viên, trong đó có 02 thành viên chuyên trách, đáp ứng đủ cơ cấu theo quy định. Năm 2020, BKS đã tổ chức họp định kỳ, đồng thời thường xuyên trao đổi, thông qua các nội dung thuộc nhiệm vụ được giao.
- Các thành viên BKS đã tích cực đổi mới phương thức hoạt động, bám sát nhiệm vụ và hoàn thành tốt chức trách theo quy định.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021

- Giám sát tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng.
- Chỉ đạo Kiểm toán nội bộ hoàn thành Kế hoạch kiểm toán năm 2021. Giám sát thực hiện các yêu cầu quản trị rủi ro theo quy định của Thông tư 13/2018/TT-NHNN. Gia tăng tần suất kiểm toán đối với các lĩnh vực phát sinh rủi ro cao.
- Thẩm định BCTC và giám sát tình hình tài chính thông qua việc đánh giá các chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định.
- Kiểm toán việc thực hiện Phương án Cơ cấu lại và việc thực hiện Nghị quyết 42 về xử lý nợ xấu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.
- Duy trì cơ chế làm việc giữa BKS với HĐQT, BDH để nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị, quản lý rủi ro và tuân thủ.
- Tuyển dụng, đào tạo nâng cao kỹ thuật kiểm toán trên cơ sở rủi ro và ứng dụng công nghệ, công cụ kiểm toán mới nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả Kiểm toán nội bộ.

HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH
2020



10 DẤU ẤN NỔI BẬT 2020

01

Vinh dự được Thủ tướng Chính Phủ tặng cờ thi đua và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tặng bằng khen.

02

Top 5 ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam & **Top 70** ngân hàng bán lẻ mạnh nhất châu Á theo xếp hạng của The Asian Banker.

Top 4 ngân hàng tư nhân uy tín tại Việt Nam theo đánh giá của Vietnam Report.

03

Kết quả kinh doanh ấn tượng

Lợi nhuận trước thuế tăng 14% so với năm trước, đạt 4.389 tỷ đồng.

Tổng tài sản tăng gần 26%, đạt 206.316 tỷ đồng.

Tổng thu nhập hoạt động tăng 22,4%, đạt 10.358 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát tốt ở mức 1,17%.

04

Vốn điều lệ tăng lên 10.716 tỷ đồng, vốn hóa

trên thị trường chứng khoán vượt 1,2 tỷ USD.

05

Tiên phong dẫn đầu thị trường về ngân hàng số

Ngân hàng đầu tiên triển khai eKYC trên app: Top 1 ứng dụng tài chính ngân hàng được tải nhiều nhất trên Google Play và Appstore; Số lượng khách hàng dùng eBank tăng 40%, giá trị giao dịch tăng 157%.

06

Moody's xếp hạng tín nhiệm cao và giữ triển vọng ổn định trong tình hình dịch bệnh Covid-19, chỉ số sức mạnh nội tại BCA vẫn được giữ nguyên ở mức B1.

07

Nhận 30 giải thưởng danh giá trong và ngoài nước ở các hạng mục khác nhau:

- Best Digital Banking
- Ngân hàng chuyển đổi số tiêu biểu, Ngân hàng dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng số lượng giao dịch,
- Best Bank of Auto Loan Vietnam 2020
- Best Customer Service Banking Brand

08

Nơi làm việc tốt nhất châu Á, Top 5 ngân hàng làm việc tốt nhất Việt Nam:

- 97% CBNV cam kết gắn bó với ngân hàng,
- 94% CBNV đánh giá cao về môi trường làm việc lành mạnh, 93% CBNV tự hào và tin tưởng vào khả năng lãnh đạo, được tôn trọng & ghi nhận...

09

Hỗ trợ, chia sẻ với khách hàng và cộng đồng:

Hơn 10.000 khách hàng của TPBank đã được miễn, giảm, hạ lãi suất với tổng số tiền 230 tỷ đồng; Cùng DOJ ủng hộ 30 tỷ đồng chống Covid-19 và khắc phục thiên tai.

10

Nhiều hoạt động, sự kiện thương hiệu được tổ chức thành công:

Đại nhạc hội Beyond The Future thu hút gần 20.000 khán giả; Hà Nội Vnexpress Marathon với sự tham gia của hơn 5.000 vận động viên.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Báo cáo của Ban Điều hành về hoạt động năm 2020

Năm 2020, thế giới chứng kiến những biến động lớn chưa từng có do tác động của đại dịch Covid-19, kinh tế thế giới rơi vào suy thoái nghiêm trọng, nhiều Ngân hàng trung ương trên thế giới liên tục giảm lãi suất và đưa ra các gói hỗ trợ nhằm chống đỡ với khủng hoảng. Trong nước, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường tác động đến nhiều mặt của đời sống xã hội và các hoạt động kinh tế.

Đóng vai trò huyết mạch trong nền kinh tế, hoạt động của hệ thống Ngân hàng cũng không tránh khỏi chịu ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch, đặc biệt trong công tác điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng, cơ cấu và xử lý nợ xấu. Dù vậy, nhờ chủ động nắm bắt, dự báo tình hình, TPBank đã triển khai các giải pháp linh hoạt đối phó các tác động tiêu cực của dịch bệnh, vẫn duy trì tăng trưởng và hoàn thành những chỉ tiêu đã được ĐHCĐ đặt ra.

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CHỦ YẾU NĂM 2020

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Kế hoạch 2020	+/- so với cuối năm 2019	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch 2020
1	Tổng tài sản	164.439	206.315	180.000	41.876	114,62%
2	Vốn điều lệ	8.566	10.717	10.199	2.151	105,08%
3	Tổng huy động	147.785	184.911	158.835	37.125	116,42%
3.1	Tiền gửi khách hàng & Phát hành GTCG	106.865	143.342	36.477	36.477	116,84%
3.2	Tiền gửi & vay của TCTD khác	40.214	40.880	35.154	666	116,29%
3.3	Vốn tài trợ ủy thác	706	689	1.000	(17)	
4	Dư nợ cho vay và trái phiếu TCKT	101.520	132.347	117.181	30.827	112,94%
4.1	Cho vay khách hàng	96.694	121.042	105.181	24.348	115,08%
4.2	Đầu tư trái phiếu TCKT	4.826	11.305	12.000	6.479	94,21%
5	Tỷ lệ nợ xấu cho vay theo CIC	1,28%	1,17%	<2,5%	-0,11%	
6	Lợi nhuận trước thuế	3.868	4.389	4.068	521	107,89%
7	CAR	10,69%	12,95%	>9%		
8	ROE	26,11%	23,54%	22,31%	22,31%	105,53%

Tổng tài sản của TPBank đến 31/12/2020 đạt 206,3 nghìn tỷ đồng tăng gần 26% so với thời điểm cuối năm 2019. Tổng huy động đạt gần 184,9 nghìn tỷ đồng, trong đó cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn cũng có sự thay đổi về chất khi huy động thị trường 1 đạt 143,8 nghìn tỷ đồng, tăng 34% so với cuối năm 2019.

Hoạt động tín dụng của Ngân hàng tiếp tục tăng trưởng tốt, sử dụng hết hạn mức tăng trưởng tín dụng được NHNN cho phép, với tổng dư nợ đạt 132,3 nghìn tỷ đồng. Chất lượng tín dụng của TPBank được kiểm soát chặt, với mức nợ xấu ở mức 1,17%, thấp hơn so với năm 2019.

Tổng thu nhập hoạt động thuần năm 2020 của TPBank đạt 10.369 tỷ đồng trong đó thu nhập lãi thuần đạt 7.619 tỷ đồng, chiếm 73,5%; thu nhập thuần ngoài lãi đạt 2.750 tỷ đồng, chiếm 26,5%. Lợi nhuận trước dự phòng rủi ro tín dụng đạt 6.172 tỷ đồng. Trong năm 2020 Ngân hàng đã trích lập 1.783 tỷ đồng dự phòng rủi ro trong đó dự phòng chung 153 tỷ đồng, dự phòng cụ thể 1.630 tỷ đồng).

CÁC HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ

- Hoạt động huy động vốn

Huy động thị trường 1 tại 31/12/2020 đạt 143.803 tỷ đồng, tăng 34% so với năm 2019. Trong đó tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng đạt 22.459 tỷ đồng, chiếm 15,7% huy động thị trường 1. Huy động bằng ngoại tệ đạt 9.120 tỷ đồng chiếm 6,4% trên huy động thị trường 1. Năm 2020, Ngân hàng tập trung thúc đẩy huy động nguồn vốn không kỳ hạn đối với phân khúc khách hàng cá nhân để có thể cân đối lãi suất huy động và cho vay cho phù hợp với hoàn cảnh nền kinh tế đang bị ảnh hưởng bởi Covid-19.

Huy động tăng trưởng theo đúng định hướng, phù hợp với nhu cầu vốn của Ngân hàng. Các sản phẩm huy động đã tập trung đa dạng hóa danh mục sản phẩm tiết kiệm nhằm đáp ứng các nhu cầu của khách hàng, đáp ứng được yêu cầu về sử dụng vốn và tiết kiệm được chi phí vốn.

- Hoạt động tín dụng

Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tăng trưởng tín dụng bị kéo chậm lại trong nửa đầu năm nhưng chuyển biến tốt hơn trong 6 tháng cuối năm, khi tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát tốt trong nước. Ngoài việc tiếp tục phát triển các lĩnh vực cho vay chủ đạo, các Khối kinh doanh đã triển khai đẩy mạnh tăng trưởng dư nợ, kiểm soát nợ xấu và gia tăng thị phần nhằm đảm bảo lợi nhuận cho Ngân hàng. Dư nợ tín dụng thị trường 1 đến cuối năm 2020 toàn hàng đạt 132.347 tỷ đồng, trong đó dư nợ cho vay khách hàng đạt 121.042 tỷ đồng, trái phiếu doanh nghiệp đạt 11.305 tỷ đồng.

- Hoạt động đầu tư, kinh doanh ngoại tệ và vàng

Với mục tiêu quản lý tốt danh mục đầu tư theo hướng đảm bảo khả năng sinh lời, khả năng thanh khoản và tuân thủ đúng quy định của NHNN, kết thúc năm 2020, tổng đầu tư của TPBank vào TPCP và trái phiếu các TCTD khác đạt xấp xỉ 36 nghìn tỷ đồng, tăng trên 70% so với đầu năm giúp đảm bảo dự trữ thanh khoản của Ngân hàng cũng như đa dạng hóa cơ cấu danh mục đầu tư.

Thị trường Trái phiếu Chính Phủ trong năm 2020 có nhiều cơ hội và TPBank đã tận dụng tốt các cơ hội này, đưa ra các quyết định hợp lý để kết quả kinh doanh trái phiếu Chính phủ ở mức 140% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2020.

Mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch Covid 19 nhưng số lượng khách hàng mới giao dịch ngoại hối tăng lên đáng kể, doanh số ngoại tệ đạt 4,85 tỷ USD, kết thúc Quý 3/2020 TPBank xếp vị trí thứ 13 trong Top các NH TMCP có thị phần mua bán ngoại tệ lớn nhất Việt Nam (vượt trội so với năm 2019 vị trí thứ 17-18).

Năm 2020 giá vàng thế giới giao dịch tăng hơn 26%, giá vàng SJC tăng 30%, đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Trong năm, Ngân hàng đã tận dụng được hầu hết các đợt sóng giá vàng, thu được lợi nhuận đáng kể.

- Hoạt động định chế tài chính

Mở rộng nhiều hạn mức và quan hệ với các Định chế tài chính (ĐCTC), tăng lợi nhuận và đảm bảo thanh khoản cho ngân hàng, cụ thể, hạn mức (MM, FX, TF) từ các ĐCTC trong nước và nước ngoài cho TPBank năm 2020 là hơn 110 nghìn tỷ đồng, tăng 129% so với 2019. Thu nhập thuần năm 2020 đạt 181,1 tỷ đồng, hoàn thành 154% kế hoạch được giao.

Năm 2020, TPBank vẫn được Moody's giữ xếp hạng TPBank B1/triển vọng ổn định trong bối cảnh Việt Nam cũng như nhiều ngân hàng bị hạ triển vọng tín nhiệm xuống Tiêu cực.

- Hoạt động quản trị rủi ro

TPBank tiếp tục thực hiện tốt việc xây dựng khung, mô hình và vận hành theo dõi, quản lý, đề xuất các biện pháp để đảm bảo bộ chỉ số tài chính của TPBank phù hợp với thông lệ quốc tế, nâng cao đánh giá của các cơ quan quản lý, đối tác trong, ngoài nước và các tổ chức xếp hạng.

Trong năm 2020, TPBank đã thực hiện nâng cấp phương thức quản lý rủi ro thanh khoản, mang tính chủ động và tối ưu được hiệu quả kinh doanh bằng cân đối, đồng thời vẫn đảm bảo được các bộ chỉ số trọng yếu theo yêu cầu của các Định chế tài chính và NHNN.

Ngân hàng hoàn thành một số dự án trong khuôn khổ triển khai Basel II tại TPBank về mức đủ vốn đưa TPBank trở thành một trong những Ngân hàng đầu tiên của Việt Nam triển khai xong ba trụ cột của Basel II. Ngoài ra TPBank đã nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng và thực hiện ký kết hợp đồng với các đối tác có kinh nghiệm về tư vấn và triển khai giải pháp, hiện TPBank đang trong quá trình triển khai Dự án xây dựng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về công cụ tài chính (IFRS 9) và phát hành báo cáo chuyển đổi theo chuẩn IFRS dự kiến hoàn thành vào cuối IV/2021

- Công tác nhân sự và đào tạo

Tổng số CBNV của toàn hệ thống tới 31/12/2020 là 7.194 người, tăng 994 người (tăng 16%) so với cuối năm 2019, chủ yếu là tăng do mở mới các chi nhánh tại một số địa bàn trọng điểm và đẩy mạnh tín dụng tiêu dùng.

TPBank đẩy mạnh đánh giá và tạo cơ hội thăng tiến cho CBNV, trong năm 2020, tỷ lệ bổ nhiệm cán bộ quản lý cấp cơ sở lên mức 51% từ nguồn nội bộ. Trong đó, 48% là CBQL cấp trung và cao cấp (GĐM/Trưởng/Phó phòng trở lên).

Năm 2020 TPBank đã đạt được các giải thưởng danh giá và có uy tín cao trong lĩnh vực nhân sự: (1) Nơi làm việc tốt nhất Châu Á; (2) Top 100 Nơi Làm Việc Tốt Nhất Việt Nam (Thứ hạng 5 trong ngành Ngân hàng/Thứ hạng 42 trong 100 Nơi làm việc tốt nhất Việt Nam); (3) Top 50 Doanh nghiệp Việt có Thương hiệu nhà Tuyển dụng Hấp Dẫn; (4) Top 5 Nhà tuyển dụng được yêu thích nhất trong ngành Tài Chính - Ngân Hàng; (5) Thứ hạng 40 trong Top 100 Nhà tuyển dụng được yêu thích nhất;

Do ảnh hưởng của Covid 19, TPBank đã tăng cường và đẩy mạnh việc xây dựng và tổ chức đào tạo E-learning. Trong năm 2020 đã thực hiện 533 khóa đào tạo (trong đó 318 khóa đào tạo trực tiếp và 215 khóa ĐT e-Learning) với 46.234 lượt học viên (gồm 8.575 lượt đào tạo trực tiếp và 37.659 lượt ĐT e-Learning).

Trong năm, TPBank đã đào tạo cho GĐCN/GĐTTKD (Lãnh đạo & Quản lý Con người; Phòng chống rửa tiền); các khóa đào tạo dành cho CBQL cấp trung (các chương trình "Cán bộ Nguồn Line RB - CB" ở 2 Miền; chương trình đào tạo cho CB Kinh doanh của Khối Bán trực tiếp, chương trình nâng cao năng lực cho line DVKH), chương trình Quản trị Nhân sự cho CBNV Khối HR; chương trình cập nhật Bộ luật Lao động 2019; chương trình cho CB bán hàng có xếp loại B-C Kỳ I/2020); tiếp tục triển khai chương trình ĐT 5* Line CB; chương trình "Gương mặt đại diện CB"...

- Lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT):

Xác định năm 2020 là năm đổi mới số toàn diện, TPBank đã triển khai đồng thời nhiều dự án/giải pháp mới, nâng cấp hạ tầng và an ninh thông tin:

- Hoàn thành chiến lược tổng thể về đổi mới số, tạo ra một bước đột phá, tiếp cận mới trong việc triển khai các công nghệ/giải pháp mới, hướng tới việc ra quyết định dựa trên dữ liệu.
- Dự án tự động hoá RPA triển khai thành công 75 robot, gần gấp 2 lần kế hoạch đặt ra giúp tăng năng suất lao động, giảm thời gian xử lý thủ công.
- Là ngân hàng triển khai thành công eKYC trên Ebank, ứng dụng công nghệ mới trong nhận dạng khuôn mặt.
- Đẩy mạnh ứng dụng Blockchain trong chuyển tiền quốc tế, mang lại nguồn thu phí đáng kể.
- Cải tiến màn hình giao dịch tại quầy trên FCC giúp tiết kiệm 30-50% thời gian giao dịch.
- Ứng dụng trên 30 yêu cầu về Smartsearch và phân tích dự báo trong Big Data hỗ trợ các đơn vị tiết kiệm thời gian tìm kiếm hồ sơ một cách nhanh chóng.
- Triển khai thành công dự án eBankBiz Mobile App nền tảng native. Hoàn thành sớm việc phát triển toàn bộ các tính năng của eBankX
- Ngoài ra với hàng chục các dự án lớn nhỏ như nâng cấp Thẻ, Virtual Account, Payment hub, số hoá qui trình, ACH, Datawarehouse, Metadata, Sale App, mPos, kết nối đối tác, nâng cấp hạ tầng... đem lại cho TPBank một nền tảng công nghệ vững chắc, một chiến lược chuyển đổi số toàn diện

- Phát triển sản phẩm, khách hàng

Khách hàng cá nhân:

Năm 2020, Ngân hàng tiếp tục triển khai nhiều chương trình, sản phẩm dịch vụ đa dạng, phục vụ cho các phân khúc khách hàng khác nhau. Mặc dù dịch bệnh nhưng số lượng khách hàng cá nhân mới vẫn tăng lên đáng kể trên tất cả các kênh.

Đầu tư vào phân khúc khách hàng cá nhân và ngân hàng số tiếp tục là lĩnh vực được tập trung quan tâm của nhiều ngân hàng, sự cạnh tranh trên thị trường tiếp tục gia tăng, sự khác biệt về sản phẩm không nhiều và bị đẩy dồn về cạnh tranh giá, dịch vụ.

Ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh công tác triển khai kinh doanh sản phẩm nhằm nâng cao thu nhập thuần về phí, việc hợp tác phân phối độc quyền bảo hiểm nhân thọ Sunlife là bước đi khẳng định định hướng phát triển kinh doanh sản phẩm thu phí của ngân hàng trong dài hạn.

Các sản phẩm số tiếp tục được hoàn thiện thông qua việc nâng cấp nền tảng kỹ thuật, tạo tiền đề cho hoạt động kinh doanh trong các năm tới. Các sản phẩm dịch vụ trên LiveBank tiếp tục được mở rộng, điển hình là tính năng mở thẻ tín dụng và ghi nợ quốc tế phát hành ngay. Mạng lưới LiveBank tiếp tục được mở rộng, đến nay đã có gần 300 máy trên toàn quốc.

Quy mô tệp khách hàng thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ quốc tế tiếp tục được mở rộng. Doanh số giao dịch thẻ tín dụng tăng 10% so với năm 2019. Thẻ ghi nợ quốc tế mở mới, tăng 7% so với năm 2019, với sự đóng góp đáng kể đến từ kênh LiveBank.

Khách hàng doanh nghiệp:

Năm 2020, phân khúc khách hàng SME chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của dịch bệnh, các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn. Trong nửa đầu năm, Ngân hàng chủ yếu thực hiện việc rà soát khách hàng và cơ cấu nợ nhằm hỗ trợ khách hàng theo Chỉ thị của thông tư 01/2020/TT-NHNN. Tuy vậy, về cuối năm, hoạt động cho vay phân khúc này đã có sự tăng trưởng tốt, nhờ vậy các chỉ tiêu đều vượt kế hoạch đề ra.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng ban hành rất nhiều sản phẩm phù hợp với nhu cầu khách hàng. Nhờ vậy đã định hướng cho các ĐVKD tiếp cận đúng khách hàng mục tiêu, hỗ trợ cho quá trình xử lý hồ sơ được thuận lợi, phù hợp. Có thể kể đến một số sản phẩm tiêu biểu: (1) Sản phẩm tài trợ ngành xây lắp, (2) Sản phẩm bảo lãnh chung, Sản phẩm bảo lãnh nhanh, (3) Hướng dẫn tài trợ Điện mặt trời mái nhà, (4) Sản phẩm LC nhập khẩu, Sản phẩm UPAS LC.... Các sản phẩm trên đã đóng góp TOI lớn cho Ngân hàng trong năm 2020 và tạo đà tiếp tục phát triển cho các năm tiếp theo.

Đối với mảng ngân hàng điện tử dành cho doanh nghiệp, TPBank không ngừng số hóa cải tiến sản phẩm phù hợp với khách hàng theo từng phân khúc khác nhau từ quy mô nhỏ và vừa tới quy mô lớn. Đã triển khai thành công đưa vào golive bản App phiên bản mới cho KHDN, cải tiến rất nhiều các tính năng, tính ổn định cho ebank.biz, kết nối API với các đối tác có số lượng giao dịch lớn và đang triển khai nâng cấp toàn diện ebankbiz lên phiên bản mới.

- Phát triển mạng lưới

Trong năm 2020, TPBank đã tiếp tục mở rộng mạng lưới ATM+, với 119 máy mới (VTM & CDM) được triển khai trên toàn quốc, trong đó có 52 máy tại Hà Nội, 47 máy tại TP Hồ Chí Minh và 20 máy tại các tỉnh khác. Số tỉnh/thành phố có LiveBank cũng đã tăng từ 24 tỉnh năm 2019 lên 31 tỉnh trong năm 2020.

Tính đến 31/12/2020, tổng số máy ATM+ đã hoạt động trên toàn quốc là 321 máy, trong đó Hà Nội có 140 máy, Hồ Chí Minh có 124 máy, và 57 máy đặt tại các tỉnh khác (các tỉnh mới thêm trong năm 2020 gồm có: Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Long An, Cần Thơ).

Đồng thời TPBank đã thực hiện khai trương hoạt động 1 chi nhánh tại Vũng Tàu, 3 chi nhánh tại thành phố Hà Nội; 1 Phòng Giao dịch tại Thanh Hóa, 1 Phòng Giao dịch tại Đắk Lắk, 1 Phòng giao dịch tại Phú Quốc, 1 Phòng giao dịch tại Khánh Hòa, 3 Phòng giao dịch tại thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến 31/12/2020, mạng lưới chi nhánh của TPBank đã phủ khắp cả 3 miền với 39 Chi nhánh, 46 Phòng giao dịch, 10 trung tâm bán trực thuộc Khối Bán trực tiếp, 4 Trung tâm khách hàng cao cấp, 1 Trung Tâm Kinh Doanh Bán Lê Hội Sở và 2 Trung tâm khách hàng Doanh nghiệp lớn.

CÁC HẠN CHẾ, TỒN TẠI CẦN KHẮC PHỤC:

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, các hoạt động của TPBank năm 2020 vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần khắc phục và cải thiện, cụ thể:

• **Đối với hoạt động kinh doanh**

- Tỷ trọng thu dịch vụ về phí trong nguồn thu nhập hoạt động chưa được cải thiện đáng kể, đặc biệt trong nửa đầu năm do ảnh hưởng của Covid-19 kéo theo doanh thu từ nhiều loại dịch vụ như bảo hiểm, thẻ, thanh toán quốc tế, v.v. giảm mạnh.
- Tuổi nợ của danh mục cho vay tăng lên cùng với điều kiện kinh tế khó khăn do dịch bệnh kéo theo nợ xấu tăng lên. Mặc dù các Khối kinh doanh đã phối hợp cùng với các bộ phận liên quan quyết liệt thực hiện xử lý nợ xấu và phần nào giúp kiểm soát chất lượng tín dụng, giảm thiểu rủi ro đặc biệt trong thời điểm dịch bệnh bùng phát, tuy nhiên nợ xấu phát sinh vẫn còn cao ảnh hưởng đến lợi nhuận chung của Ngân hàng.
- NIM tín dụng mỏng, đặc biệt trong nửa đầu năm do doanh thu cho vay giảm trong khi chi phí huy động còn cao. Các tháng cuối năm NIM tín dụng đã được cải thiện do có sự điều chỉnh chi phí vốn phù hợp. Do áp lực cạnh tranh nên lãi suất cho vay có xu hướng ngày càng giảm. Vì vậy, để nâng được NIM chỉ có cách thay đổi cơ cấu vốn huy động để giảm chi phí vốn.

• **Công tác nhân sự**

- Cần tiếp tục tập trung cải thiện chỉ tiêu về hiệu quả, đặc biệt năng suất của đội ngũ cán bộ Back và Middle Office.
- Cải tiến quy trình vận hành và tăng tốc độ xử lý, hạn chế các rủi ro và sai sót khi vận hành hệ thống với quy mô nhân sự lớn.

• **Hoạt động công nghệ thông tin**

- Nhiều dự án, công việc liên quan đến IT còn bị chậm tiến độ.
- Vẫn còn một số lỗi phát sinh trong vận hành tiềm ẩn rủi ro cao.

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH
ĐÃ KIỂM TOÁN



THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 152/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 04 tháng 04 năm 2019.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi chín (39) chi nhánh, bốn mươi sáu (46) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh, bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Eiichiro So	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng - Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HDQT ngày 10 tháng 08 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 09 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) được lập ngày 08 tháng 03 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

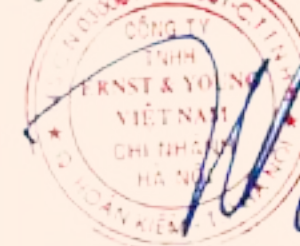
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam,
Ngày 09 tháng 3 năm 2021

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.214.265	1.654.531
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	9.108.762	7.760.937
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	12.698.296	21.023.865
Tiền gửi tại các TCTD khác		8.685.780	19.261.332
Cấp tín dụng cho các TCTD khác		4.012.516	1.762.533
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	77.344	12.987
Cho vay khách hàng		118.084.610	94.435.382
Cho vay khách hàng	9	119.990.991	95.643.700
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.906.381)	(1.208.318)
Hoạt động mua nợ	11	1.043.036	1.041.334
Mua nợ		1.051.094	1.050.606
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(8.058)	(9.272)
Chứng khoán đầu tư	12	48.095.142	26.075.064
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		48.197.336	26.139.104
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(146.894)	(108.740)
Tài sản cố định		708.842	570.994
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>13</i>	<i>475.619</i>	<i>368.965</i>
Nguyên giá tài sản cố định		934.334	698.012
Khấu hao tài sản cố định		(458.715)	(329.047)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14</i>	<i>233.223</i>	<i>202.029</i>
Nguyên giá tài sản cố định		483.915	370.895
Hao mòn tài sản cố định		(250.692)	(168.866)
Tài sản Có khác	15	14.284.297	11.863.440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Các khoản phải thu		11.084.592	9.067.601
Các khoản lãi, phí phải thu		1.677.236	1.311.427
Tài sản Có khác		1.576.170	1.499.720
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(53.701)	(15.308)
TỔNG TÀI SẢN		206.314.594	164.438.534

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	697.937	828.005
Tiền gửi và vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	17	40.879.958	40.213.903
Tiền gửi của các TCTD khác		19.401.344	28.948.393
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		21.478.614	11.265.510
Tiền gửi của khách hàng	18	115.903.526	92.439.495
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	688.576	706.047
Phát hành giấy tờ có giá	20	27.438.818	14.426.020
Các khoản nợ khác	21	3.961.381	2.750.385
Các khoản lãi, phí phải trả		2.608.422	2.034.579
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.352.959	715.806
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		189.570.196	151.363.855
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		16.744.398	13.074.679
Vốn		9.859.189	7.882.729
- Vốn điều lệ		10.716.717	8.565.892
- Thặng dư vốn cổ phần		51.071	76
- Cổ phiếu quỹ		(908.599)	(683.239)
Quỹ của TCTD		862.350	576.259
Lợi nhuận chưa phân phối		6.022.859	4.615.691
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	16.744.398	13.074.679
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		206.314.594	164.438.534

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn		208.607	86.770
Cam kết giao dịch hối đoái		92.527.867	73.564.506
- Cam kết mua ngoại tệ		7.639.719	6.812.180
- Cam kết bán ngoại tệ		7.532.709	6.822.556
- Cam kết giao dịch hoán đổi		77.355.439	59.929.770
Cam kết trong nghiệp vụ LC		2.605.732	1.761.377
Bảo lãnh khác		17.110.059	11.534.642
Các cam kết khác		7.262.285	1.300.013
	36	119.714.550	88.247.308

Người lập



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam,
Ngày 08 tháng 03 năm 2021

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	14.828.235	11.850.763
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(7.209.178)	(6.217.441)
Thu nhập lãi thuần		7.619.057	5.633.322
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.539.850	1.467.046
Chi phí hoạt động dịch vụ		(602.817)	(293.101)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	937.033	1.173.945
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	408.138	43.861
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	710.680	910.692
Thu nhập từ hoạt động khác		1.096.636	1.027.006
Chi phí hoạt động khác		(402.355)	(319.363)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	694.281	707.643
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		10.369.189	8.469.463
Chi phí cho nhân viên		(2.254.907)	(1.816.921)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(211.559)	(147.218)
Chi phí hoạt động khác		(1.730.827)	(1.339.186)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(4.197.293)	(3.303.325)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.171.896	5.166.138
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(1.783.373)	(1.297.949)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		4.388.523	3.868.189
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành		(878.334)	(774.347)
Tổng chi phí thuế TNDN	22	(878.334)	(774.347)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		3.510.189	3.093.842
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	24	3.503	3.030

Người lập



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam,
Ngày 08 tháng 03 năm 2021

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		14.346.496	11.916.023
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.659.517)	(5.523.125)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		937.033	1.173.945
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		1.243.901	872.137
Thu nhập khác		555.774	645.307
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		138.506	62.069
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.950.565)	(3.024.890)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	22	(785.082)	(779.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		5.826.546	5.341.500
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		(2.771.984)	(80.532)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(21.934.232)	(21.759)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(64.357)	(12.987)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(24.915.316)	(17.532.511)
Sử dụng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.086.605)	(1.287.991)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		291.333	(1.958.278)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(130.068)	(3.924.193)
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		(1.160.460)	6.236.797
Tăng tiền gửi của khách hàng		23.464.031	16.301.433
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		8.726.598	5.443.842
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(108.589)
(Giảm)/Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(17.471)	458.819
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		541.144	(99.803)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(13.230.841)	8.755.748

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Thuyết minh	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(410.688)	(394.594)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1	265
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(410.687)	(394.329)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		390.694	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(7.415)
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		(225.360)	(627.756)
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(41.900)	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		4.328.100	267.000
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		4.451.534	(368.171)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.189.994)	7.993.248
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		29.198.801	21.205.553
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm thời điểm cuối năm		20.008.807	29.198.801

Người lập



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam,
Ngày 08 tháng 03 năm 2021

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 152/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 25 vào ngày 04 tháng 04 năm 2019.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.716.717 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.565.892 triệu đồng).

Mạng lưới Hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi chín (39) chi nhánh, bốn mươi sáu (46) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, ba mươi lăm (35) chi nhánh, bốn mươi (40) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.194 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.200 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. khác được NHNN cho phép.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính cuối năm, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác

Các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cấp tín dụng cho các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 4.5.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020-TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 03 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5).

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chừa phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chừa phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.6.2 Đo lường

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán nợ đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Ngân hàng không trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

Trong trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	X	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng
---	---	---	---	---	---	--

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán để cập ở Thuyết minh số 4.5 theo Quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	4,5 - 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
 - Nếu giá mua nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Nếu giá mua bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch sẽ được sử dụng để bù trừ vào số tiền do một cá nhân hoặc người bảo lãnh (trong trường hợp cá nhân hoặc người bảo lãnh đó được xác định là chịu trách nhiệm về thiệt hại và nghĩa vụ để bồi thường theo quy định hiện hành, hoặc tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc các khoản dự phòng đã được ghi nhận vào chi phí trước đây. Số dư còn lại (nếu có) sẽ được ghi nhận như chi phí hoạt động của Ngân hàng

• Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

- Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

- Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (Thuyết minh số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.21 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 01 tháng 05 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.23 Vốn và các quỹ

4.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

4.24 Cấn trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	802.563	531.913
Tiền mặt bằng ngoại tệ	488.300	573.505
Vàng tiền tệ	923.402	549.113
	2.214.265	1.654.531

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	8.359.883	7.173.139
- Bằng ngoại tệ	748.879	587.798
	9.108.762	7.760.937

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.685.780	19.261.332
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	4.012.516	1.762.533
	12.698.296	21.023.865

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.685.780	12.066.232
- Bằng VND	7.226.202	11.549.999
- Bằng ngoại tệ, vàng	459.578	516.233
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000	7.195.100
- Bằng VND	1.000.000	6.500.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	695.100
	8.685.780	19.261.332

Trong đó, số tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 91 ngày tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.000.000 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
- Bằng VND	3.205.531	1.646.677
- Bằng ngoại tệ, vàng	806.985	115.856
	4.012.516	1.762.533

Mức lãi suất tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,21 - 0,23	3,70 - 4,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	1,80 - 2,20
Cấp tín dụng bằng VND	0,00 - 6,07	4,50 - 6,00
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	1,28 - 3,37	3,40

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ cấp tín dụng, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
<i>Nợ đủ tiêu chuẩn</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1.000.000	7.195.100
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	4.012.516	1.762.533
	5.012.516	8.957.633

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)		
		Tài sản triệu đồng	Tài sản triệu đồng	Tài sản triệu đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.986.173	18.086	(16.864)	1.222
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	38.784.562	144.191	(72.814)	71.377
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.431.234	9.984	(5.239)	4.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	46.201.969	172.261	(94.917)	77.344
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (phân loại lại)				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.403.265	25.450	(22.383)	3.067
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.893.922	93.145	(92.330)	815
Giao dịch hoán đổi lãi suất	445.454	9.105	-	9.105
	37.742.641	127.700	(114.713)	12.987

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	117.673.901	93.493.969
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	979.040	694.708
Các khoản trả thay khách hàng	-	1.143
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	55.834	97.526
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	1.282.216	1.356.354
	119.990.991	95.643.700

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	4,00 - 11,00	5,00 - 12,00
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,90 - 4,50	3,00 - 8,50

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	116.947.320	92.479.838
Nợ cần chú ý	1.623.222	1.928.827
Nợ dưới tiêu chuẩn	661.225	480.956
Nợ nghi ngờ	330.799	305.467
Nợ có khả năng mất vốn	428.425	448.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	35.328.320	24.089.782
Nợ trung hạn	29.601.337	26.198.123
Nợ dài hạn	55.061.334	45.355.795
	119.990.991	95.643.700

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2020 %	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2019 %
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	956.318	0,80	1.373.702	1,44
Công ty TNHH khác	23.964.302	19,97	19.385.294	20,27
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	2.661.751	2,22	1.641.978	1,72
Công ty cổ phần khác	31.999.199	26,67	21.353.788	22,32
Công ty hợp danh	6.662	0,01	1.911	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	21.136	0,02	41.098	0,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	410.777	0,34	733	0,00
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	107.614	0,09	130.684	0,14
Hộ kinh doanh, cá nhân	59.751.709	49,79	51.568.181	53,92
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	111.523	0,09	146.331	0,15
	119.990.991	100,00	95.643.700	100,00

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2020 %	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2019 %
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.518.128	5,43	4.500.140	4,71
Khai khoáng	1.421.533	1,18	1.270.620	1,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.264.294	9,39	7.605.312	7,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.994.533	4,16	3.853.950	4,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	362.683	0,30	384.710	0,40
Xây dựng	7.502.514	6,25	6.908.052	7,22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.256.439	6,05	5.660.944	5,92
Vận tải kho bãi	5.601.945	4,67	3.976.252	4,16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	437.151	0,36	385.100	0,40
Thông tin và truyền thông	2.140.063	1,78	2.330.104	2,44
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.112.076	6,76	4.220.688	4,41
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74.214	0,06	67.908	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	336.268	0,28	373.852	0,39
Giáo dục và đào tạo	128.812	0,11	219.823	0,23
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	96.805	0,08	128.553	0,13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	306.319	0,26	414.821	0,44
Hoạt động kinh doanh khác	3.597.154	3,00	1.715.283	1,79
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	59.840.060	49,88	51.627.588	53,98
	119.990.991	100,00	95.643.700	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2020 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	487.228	721.090	1.208.318
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 32)	1.631.488	153.099	1.784.587
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(1.086.524)	-	(1.086.524)
Số dư cuối năm	1.032.192	874.189	1.906.381

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2019 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	327.861	562.050	889.911
Trích lập trong năm	744.425	159.040	903.465
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(585.058)	-	(585.058)
Số dư cuối năm	487.228	721.090	1.208.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	777.818	666.441
Mua nợ bằng ngoại tệ	273.276	384.165
Dự phòng rủi ro	(8.058)	(9.272)
	1.043.036	1.041.334

11.1 Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ mua	1.041.549	1.041.061
Giá trị phụ trội của mua nợ	9.545	9.545
	1.051.094	1.050.606

11.2 Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.051.094	1.050.606
	1.043.036	1.050.606

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2020 như sau:

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	48.197.336	26.139.104
Chứng khoán nợ	48.107.236	25.823.935
Chứng khoán vốn	90.100	315.169
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	44.700
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	44.700	44.700
	48.242.036	26.183.804
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(146.894)	(108.740)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	(146.559)	(108.405)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(335)	(335)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- Trái phiếu DATC	(335)	(335)
	48.095.142	26.075.064

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Chứng khoán nợ	48.107.236	25.823.935
Trái phiếu Chính phủ	20.673.971	5.608.261
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	9.972.422	12.933.456
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	11.260.626	4.781.221
Chứng chỉ tiền gửi/kỳ phiếu	6.200.217	2.500.997
Chứng khoán vốn	90.100	315.169
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	315.169
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	90.100	-
	48.197.336	26.139.104
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(146.559)	(108.405)
Dự phòng chung	(146.559)	(108.405)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu DATC	44.700	44.700
Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
	44.365	44.365

12.3 Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong năm 2020

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ) triệu đồng	Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (trái phiếu DATC) triệu đồng	Tổng triệu đồng
Số dư đầu năm	108.405	335	108.740
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 29)	38.154	-	38.154
Số dư cuối năm	146.559	335	146.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phát hành bởi các TCTD và doanh nghiệp được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 02

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.465.634	12.646.213
	15.465.634	12.646.213

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2020 như sau:

	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	296.594	57.586	337.174	6.658	698.012
Tăng trong năm	87.833	-	148.160	394	236.387
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(65)	-	(65)
Số dư cuối năm	384.427	57.586	485.269	7.052	934.334
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	165.941	24.867	132.474	5.765	329.047
Khấu hao trong năm	58.243	5.559	65.406	525	129.733
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(65)	-	(65)
Số dư cuối năm	224.184	30.426	197.815	6.290	458.715
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	130.653	32.719	204.700	893	368.965
Tại ngày cuối năm	160.243	27.160	287.454	762	475.619

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 200.871 triệu đồng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính triệu đồng
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	370.895
Tăng trong năm	113.020
Số dư cuối năm	483.915
Giá trị hao mòn lũy kế	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Số dư đầu năm	168.866
Hao mòn trong năm	81.826
Số dư cuối năm	250.692
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	202.029
Tại ngày cuối năm	233.223

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 101.024 triệu đồng.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Các khoản phải thu (Thuyết minh số 15.1)	11.084.592	9.067.601
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh số 15.2)	1.677.236	1.311.427
Tài sản Có khác (Thuyết minh số 15.3)	1.576.170	1.499.720
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 15.4)	(53.701)	(15.308)
	14.284.297	11.863.440

15.1 Các khoản phải thu

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	57.985	67.900
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	53.082	64.295
Phải thu nội bộ khác	4.903	3.605
Các khoản phải thu bên ngoài	11.026.607	8.999.701
Mua sắm tài sản cố định	204.832	143.551
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	854	3.969
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	91.167	10.004
Các khoản phải thu án phí	4.224	6.146
Các khoản phải thu bên ngoài khác	10.725.530	8.836.031
Trong đó:		
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	76.181	150.524
- Phải thu từ dịch vụ thu tín dụng trả chậm (*)	4.952.220	3.125.447
- Các khoản phải thu khác	5.697.129	5.560.060
	11.084.592	9.067.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(*) Phải thu từ dịch vụ thu tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành.

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	90	18.058
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.050.184	635.283
Lãi phải thu từ cho vay	603.233	574.677
Lãi phải thu từ nợ mua	7.098	4.032
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	16.626	79.372
Phí phải thu	5	5
	1.677.236	1.311.427

15.3 Tài sản Có khác

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	61.018	24.924
Chi phí chờ phân bổ và tài sản khác	1.515.152	1.474.796
	1.576.170	1.499.720

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi	53.701	15.308

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Số đầu năm	15.308	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 31)	38.474	15.308
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(81)	-
Số cuối năm	53.701	15.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Vay NHNN		
Vay theo gói hồ sơ tín dụng	697.937	828.005

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD"), TỔ CHỨC TÀI CHÍNH KHÁC

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	19.401.344	28.948.393
Tiền gửi không kỳ hạn	7.130.727	11.348.543
- Bằng VND	7.130.727	11.348.543
Tiền gửi có kỳ hạn	12.270.617	17.599.850
- Bằng VND	8.738.000	17.484.000
- Bằng ngoại tệ	3.532.617	115.850
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	21.478.614	11.265.510
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	10.993.052	2.463.543
- Bằng VND	2.740.000	1.440.000
- Vay chiết khấu GTCC	8.253.052	1.023.543
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	346.335	810.950
- Bằng ngoại tệ	346.335	810.950
Vay tổ chức tài chính quốc tế - International Finance Corporation ("IFC") - World Bank Group	1.979.057	2.317.000
- Bằng ngoại tệ	1.979.057	2.317.000
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	3.868.752	2.753.424
- Bằng VND	2.225.464	2.296.411
- Bằng ngoại tệ	1.643.288	457.013
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	4.291.418	2.920.593
- Bằng ngoại tệ	4.291.418	2.920.593
	40.879.958	40.213.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,15 - 0,45	1,20 - 4,50
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,12 - 0,18	1,85
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	0,15 - 4,31	3,00 - 5,63
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,20 - 3,16	0,96 - 5,57

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	21.201.387	14.340.219
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	19.611.094	12.708.507
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.590.293	1.631.712
Tiền gửi có kỳ hạn	93.444.094	77.168.735
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	85.953.924	68.757.449
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.490.170	8.411.286
Tiền gửi vốn chuyên dụng	1.428	2.895
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	585	791
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	843	2.104
Tiền ký quỹ	1.256.617	927.646
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.217.550	879.612
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	39.067	48.034
	115.903.526	92.439.495

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,30	0,30 - 0,60
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80 - 7,25	0,80 - 8,90
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,01	0,00 - 0,01
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,01	0,00 - 0,01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2020 %	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2019 %
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.703.937	1,47	1.700.647	1,84
Công ty TNHH khác	20.043.302	17,29	14.006.452	15,15
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.263.109	1,09	665.525	0,72
Công ty cổ phần khác	33.978.756	29,32	24.421.972	26,42
Công ty hợp danh	636	0,00	164	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	22.002	0,02	16.263	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	845.871	0,73	2.069.646	2,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	192.882	0,17	877	0,00
Hộ kinh doanh, cá nhân	56.063.220	48,37	47.874.500	51,79
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.786.774	1,54	1.681.978	1,82
Khác	3.037	0,00	1.471	0,00
	115.903.526	100,00	92.439.495	100,00

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	226.796	242.647
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức tài chính quốc tế bằng ngoại tệ	461.780	463.400
	688.576	706.047

Mức lãi suất vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Vốn nhận bằng VND	3,80 - 4,99	3,80 - 6,30
Vốn nhận bằng ngoại tệ	2,75	4,39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Chi tiết dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Giấy tờ có giá bằng VND		
Mệnh giá	27.438.922	14.426.020
Chiết khấu	(104)	-
	27.438.818	14.426.020

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối năm như sau:

	Trái phiếu ghi sổ triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND (dưới 366 ngày)			
- Bằng VND	-	3.800.000	3.800.000
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 - 1826 ngày)			
- Bằng VND	10.150.000	7.820.251	17.970.251
Trên 5 năm (Trên 1826 ngày)			
- Bằng VND	5.103.200	565.471	5.668.671
Số dư cuối năm	15.253.200	12.185.722	27.438.922

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 3,80%/năm đến 8,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6,00%/năm đến 9,60%/năm).

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Các khoản lãi và phí phải trả (Thuyết minh số 21.1)	2.608.422	2.034.579
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh số 21.2)	1.352.959	715.806
	3.961.381	2.750.385

21.1 Các khoản lãi và phí phải trả

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.562.215	1.398.599
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	760	1.068
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	911.809	495.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	66.039	95.505
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	67.599	43.417
	2.608.422	2.034.579

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	300.017	8.359
Các khoản phải trả nhân viên	295.015	8.357
Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.002	2
Các khoản phải trả bên ngoài	1.052.942	707.447
Thuế TNDN phải trả	467.179	373.927
Các khoản thuế phải nộp	39.004	30.975
Các khoản phải trả khác	546.759	302.545
	1.352.959	715.806

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	9.790	78.354	72.071	16.073
Thuế TNDN	373.927	878.334	785.082	467.179
(Thuyết minh số 22.1)	21.185	336.593	334.847	22.931
Các loại thuế khác (*)	404.902	1.293.281	1.192.000	506.183

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

23. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Tổng số triệu đồng
Tại ngày 01/01/2020	8.565.892	76	(683.239)	390.133	186.126	4.615.691	13.074.679
Tăng vốn trong năm	2.150.825	50.995	-	-	(177.985)	(1.633.140)	390.695
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.510.189	3.510.189
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(225.360)	-	-	-	(225.360)
Trích quỹ dự trữ trong năm (*)	-	-	-	309.384	154.692	(464.076)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm từ lợi nhuận để lại (*)	-	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Điều chỉnh theo Quyết định của Thanh tra Thuế	-	-	-	-	-	(805)	(805)
Tại ngày 31/12/2020	10.716.717	51.071	(908.599)	699.517	162.833	6.022.859	16.744.398

Trích quỹ dự trữ trong năm được thực hiện theo phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2019 được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 05 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2020 cổ phiếu	31/12/2019 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.071.671.722	856.589.206
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.071.671.722	856.589.206
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(40.016.056)	(30.016.056)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.031.655.666	826.573.150
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

23.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 07 tháng 08 năm 2017, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2020	Năm 2019 (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	3.510.189	3.093.842
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	(5.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng) (*)	3.510.189	3.088.842
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu) (**)	1.002.078.461	1.019.389.776
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	3.503	3.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

(*) Lợi nhuận sau thuế cho mục đích tính toán lãi trên cổ phiếu năm 2019 được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ-TPB.ĐHDCĐ ngày 27 tháng 05 năm 2020.

(**) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2019 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2020.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	172.062	325.887
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	11.192.942	8.916.459
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.591.931	1.781.690
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	255.845	189.080
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	94.340	106.834
Thu khác từ hoạt động tín dụng	521.115	530.813
Trong đó:		
- Thu phí liên quan đến tín dụng	388.120	316.321
	14.828.235	11.850.763

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	5.166.520	4.590.451
Trả lãi tiền vay	394.936	606.327
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.181.703	634.240
Chi phí hoạt động tín dụng khác	466.019	386.423
	7.209.178	6.217.441

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.539.850	1.467.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Thu từ dịch vụ thanh toán	566.441	420.202
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	5.770	4.387
Thu từ kinh doanh, dịch vụ tư vấn và bảo hiểm	575.909	691.075
Thu khác	391.730	351.382
Chi phí hoạt động dịch vụ	(602.817)	(293.101)
Buu điện, viễn thông	(82.975)	(46.967)
Chi về dịch vụ thanh toán	(301.448)	(207.989)
Chi về ngân quỹ	(15.181)	(24.635)
Chi về dịch vụ tư vấn và nghiệp vụ ủy thác, đại lý	(5.044)	(12.949)
Chi khác	(198.169)	(561)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	937.033	1.173.945

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.361.791	1.059.396
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	686.546	474.283
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	675.245	585.113
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(953.653)	(1.015.535)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(304.394)	(378.320)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(649.259)	(637.215)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	408.138	43.861

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	850.760	904.842
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(101.926)	(65.404)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 12.3)	(38.154)	71.254
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	710.680	910.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	1.096.636	1.027.006
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	138.506	62.069
Thu từ tất toán trước hạn trái phiếu VAMC	-	53.582
Thu từ thanh lý tài sản	1	265
Thu nhập khác	958.129	911.090
Chi phí hoạt động khác	(402.355)	(319.363)
Chi phí khác	(402.355)	(319.363)
Lãi thuần từ hoạt động khác	694.281	707.643

31. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	195	388
Chi phí cho nhân viên	2.254.907	1.816.921
Chi lương và phụ cấp	2.052.293	1.642.402
Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	5.437	27.828
Các khoản chi đóng góp theo lương	110.359	85.030
Chi trợ cấp	10.990	10.074
Các khoản chi khác	75.828	51.587
Chi về tài sản	702.215	480.184
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	211.559	147.218
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	74.738	37.582
Mua sắm công cụ lao động	97.478	72.792
Chi bảo hiểm tài sản	15.284	1.551
Chi khác về tài sản	303.156	221.041
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.127.922	930.279
Trong đó:		
Công tác phí	10.484	14.249
Chi về hoạt động đoàn thể	1.385	11.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Vật liệu văn phòng, xăng dầu	65.253	65.939
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	58.715	45.264
Chi bưu phí và điện thoại	64.632	45.265
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	130.756	172.185
Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	293.578	218.548
Chi đào tạo, huấn luyện	2.142	2.608
Chi phí quản lý khác	500.977	354.510
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	73.580	60.245
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	38.474	15.308
	4.197.293	3.303.325

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	1.784.587	903.465
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh số 11)	(1.214)	1.010
Trích lập dự phòng trái phiếu VAMC	-	393.474
	1.783.373	1.297.949

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.214.265	1.654.531
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.108.762	7.760.937
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	7.685.780	12.066.232
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 91 ngày	1.000.000	7.717.101
	20.008.807	29.198.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.682	5.405
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng thu nhập (quỹ lương và thưởng)	2.254.907	1.816.921
2. Thu nhập bình quân tháng	28,12	28,02

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

35.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 (phân loại lại) triệu đồng
Bất động sản	150.161.003	94.797.656
Động sản	73.936.762	67.855.382
Chứng từ có giá	47.834.369	33.694.315
Tài sản khác	113.745.114	91.177.613
	385.677.248	287.524.966

35.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Chứng từ có giá	13.883.000	6.290.000
	13.883.000	6.290.000

36. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2020 triệu đồng	31/12/2019 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	208.607	86.770
Cam kết giao dịch hối đoái	92.527.867	73.564.506
Cam kết mua	7.639.719	6.812.180
- Ngoại tệ quy đổi	4.462.774	5.917.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- VND	3.176.945	894.799
Cam kết bán	7.532.709	6.822.556
- Ngoại tệ quy đổi	4.042.638	3.045.596
- VND	3.490.071	3.776.960
Cam kết giao dịch hoán đổi	77.355.439	59.929.770
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.605.732	1.761.377
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.900.075	1.875.815
- Trừ: tiền ký quỹ	(294.343)	(114.438)
Bảo lãnh khác	17.110.059	11.534.642
Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.295.135	922.229
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.430.170	2.504.259
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.325.256	590.235
Cam kết bảo lãnh khác	12.016.272	8.325.267
- Trừ: tiền ký quỹ	(956.774)	(807.348)
Các cam kết khác	7.262.285	1.300.013
Cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất	6.861.285	900.013
Cam kết khác	401.000	400.000
Các cam kết đưa ra	119.714.550	88.247.308

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Trong năm, các bên liên quan có các giao dịch tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, đặt cọc thuê nhà... luân chuyển trong năm, số dư trọng yếu của các giao dịch nêu trên với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các bên liên quan là tổ chức

Giao dịch trả trước tiến thuế nhà

Bên liên quan	Năm 2020		Năm 2020		Số dư cuối năm
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji - Cổ đông lớn					
Trả trước tiến thuế nhà	479.311	55.436	29.220	505.527	479.311

Giao dịch tiến gửi có kỳ hạn

Bên liên quan	Năm 2020		Năm 2020		Số dư cuối năm
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	
CTCP FPT - Cổ đông lớn					
Số dư tiến gửi có kỳ hạn của khách hàng	2.010.388	11.194.882	11.093.214	2.112.056	2.010.388
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji - Cổ đông lớn					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bên liên quan	Năm 2020		Năm 2020		Đơn vị: triệu đồng Số dư cuối năm
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư đầu năm	
Số dư tiến gửi có kỳ hạn của khách hàng	27	-	-	27	27
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng (theo danh sách tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)					
Số dư tiến gửi có kỳ hạn của khách hàng	2.246.350	2.798.827	2.512.377	2.532.800	2.246.350
CTCP Chứng khoán Tiên Phong - Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn					
Số dư tiến gửi có kỳ hạn của khách hàng	-	60.000	60.000	-	9.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Các bên liên quan là tổ chức

Giao dịch tiến gửi không kỳ hạn

Bên liên quan	Năm 2020		Năm 2020		Số dư cuối năm
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	
CTCP FPT - Cổ đông lớn					
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	326.894	41.417.179	41.596.328	147.745	326.894
CTCP Vàng bạc Đá quý Doji - Cổ đông lớn					
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	12.992	120.903.047	120.900.476	15.563	12.992
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 31.12.2020)					
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	47.243	19.098.957	19.079.875	66.325	47.243
CTCP Chứng khoán Tiên Phong - Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn					
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	136.392	25.620.929	24.598.292	1.159.029	136.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Giao dịch cho vay

Bên liên quan	Năm 2020		Năm 2020		Số dư cuối năm
	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối năm	
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 31.12.2020)					
-	-	500.000	500.000	-	-
CTCP Chứng khoán Tiên Phong - Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn					
-	-	439.859	439.859	-	-

	Đơn vị: triệu đồng	
	Năm 2020	Năm 2020
Bên liên quan	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm
CTCP Chứng khoán Tiên Phong - Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm
Số dư góp vốn	90.100	90.100
	-	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2020 triệu đồng	Năm 2019 triệu đồng
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	40.563	35.027

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

38.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

38.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Đơn vị: triệu đồng

I. Kết quả kinh doanh bộ phận	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
Thu nhập lãi thuần	5.173.668	346.755	2.098.634	-	7.619.057
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	656.812	13.256	266.965	-	937.033
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán đầu tư	1.085.405	4.202	29.211	-	1.118.818
Lãi thuần từ hoạt động khác	796.603	(14.851)	(87.471)	-	694.281
Chi phí hoạt động	(3.591.205)	(111.119)	(494.969)	-	(4.197.293)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.121.283	238.243	1.812.370	-	6.171.896
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.513.981)	(25.470)	(243.922)	-	(1.783.373)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.607.302	212.773	1.568.448	-	4.388.523
II. Tài sản	162.957.095	9.373.458	62.211.883	(28.227.842)	206.314.594
III. Nợ phải trả	147.993.916	9.160.686	60.643.436	(28.227.842)	189.570.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay & mua nợ (của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	Tổng tiền gửi huy động (của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	Các cam kết tín dụng (cam kết L/C) triệu đồng	Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	123.772.385	134.727.618	2.605.732	46.201.969	48.242.036
Nước ngoài	1.282.216	577.252	-	-	-
Tổng	125.054.601	135.304.870	2.605.732	46.201.969	48.242.036

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

40.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

- thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	12.698.296	-	-	12.698.296
- Tiền gửi tại TCTD khác	8.685.780	-	-	8.685.780
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	4.012.516	-	-	4.012.516
Cho vay khách hàng	116.947.320	377.751	2.665.920	119.990.991
Hoạt động mua nợ	1.051.094	-	-	1.051.094
Chứng khoán đầu tư	48.242.036	-	-	48.242.036
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	48.197.336	-	-	48.197.336
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	-	-	44.700
Tài sản Có khác	14.279.395	-	58.603	14.337.998
Tổng cộng	193.218.141	377.751	2.724.523	196.320.415

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 bao gồm các khoản quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40.2 Rủi ro thị trường

40.2.1 Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 18.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc căn cứ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định lại trong khoảng thời gian					Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.214.265	-	-	-	-	-	2.214.265
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.108.762	-	-	-	-	9.108.762
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	9.388.788	1.753.056	736.176	820.276	-	12.698.296
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(1.402)	(28.737)	20.210	95.051	(459)	77.344
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	441.573	-	28.573.484	55.297.767	9.359.309	20.091.094	858.739	121.042.085
Chứng khoán đầu tư (*)	-	90.100	3.933.893	7.276.732	1.621.178	2.665.959	23.751.416	48.242.036
Tài sản cố định	-	708.842	-	-	-	-	-	708.842
Tài sản Có khác (*)	-	14.337.998	-	-	-	-	-	14.337.998
Tổng tài sản	441.573	17.351.205	50.993.525	64.298.818	11.736.873	23.672.380	24.609.696	208.429.628
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.618	153.783	340.883	200.653	-	697.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định lại trong khoảng thời gian					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	30.372.467	6.973.268	3.263.054	271.169	-	40.879.958
Tiền gửi của khách hàng	-	41.346.557	20.062.735	20.416.571	16.556.438	17.521.225	115.903.526
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	226.796	-	461.780	-	-	688.576
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.000.000	2.971.560	4.125.502	1.000.000	13.478.556	27.438.818
Các khoản nợ khác	-	3.961.381	-	-	-	-	3.961.381
Tổng nợ phải trả	-	72.948.438	30.161.346	28.607.790	18.028.260	30.999.781	189.570.196
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	441.573	(21.954.913)	34.137.472	(16.870.917)	5.644.120	(15.674.223)	18.859.432

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

40.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tài sản	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Currency được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	84.104	177.850	923.402	226.346	1.411.702
Tiền gửi tại NHNN	748.879	-	-	-	748.879
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	1.113.627	39.479	-	113.457	1.266.563
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.347.899	(116.961)	-	(424.834)	806.104
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	12.214.751	-	-	-	12.214.751
Các tài sản Có khác (*)	2.793.336	116.598	-	6.738	2.916.672
Tổng tài sản	18.302.596	216.966	923.402	(78.293)	19.364.671
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay của NHNN và các TCTD khác	11.669.413	116.577	-	6.725	11.792.715
Tiền gửi của khách hàng	8.944.665	98.903	-	76.805	9.120.373
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	461.780	-	-	-	461.780
Các khoản nợ khác	78.377	231	-	16	78.624
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	21.154.235	215.711	-	83.546	21.453.492
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.851.639)	1.255	923.402	(161.839)	(2.088.821)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.417.732	-	(496.786)	(500.810)	420.136
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.433.907)	1.255	426.616	(662.649)	(1.668.685)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá: Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn gốc của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn gốc của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.214.265	-	-	-	-	2.214.265
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.108.762	-	-	-	-	9.108.762
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	9.388.788	1.753.056	1.556.452	-	-	12.698.296
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(11.402)	(28.737)	115.261	2.681	(459)	77.344
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	211.694	225.957	6.514.932	13.189.466	31.333.206	46.667.671	22.899.159	121.042.085
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	278.100	850.000	3.532.225	17.201.579	26.380.132	48.242.036
Tài sản cố định	-	-	38	11	5.135	579.710	123.948	708.842
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.734.533	3.660.814	5.662.293	1.087.867	1.192.491	14.337.998
Tổng tài sản	211.694	225.957	30.228.016	19.424.610	42.204.572	65.539.508	50.595.271	208.429.628
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	28.396.028	7.127.051	3.729.424	2.325.392	-	41.577.895
Tiền gửi của khách hàng	-	-	34.220.116	12.944.362	27.653.866	41.085.182	-	115.903.526
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.180	1.443	32.330	638.982	14.641	688.576
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.000.000	2.971.560	5.125.502	13.478.556	4.863.200	27.438.818
Các khoản nợ khác (*)	-	-	452.928	645.493	1.283.834	1.444.844	134.282	3.961.381
Tổng nợ phải trả	-	-	64.070.252	23.689.909	37.824.956	58.972.956	5.012.123	189.570.196
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	211.694	225.957	(33.842.236)	(4.265.299)	4.379.616	6.566.552	45.583.148	18.859.432

Đơn vị: triệu đồng

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

• Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

• Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

• Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

• Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc

• Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

• Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

• Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

• Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

• các khoản cho vay và các khoản phải thu;

• các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

• các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

• Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

• Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BÙ TRỪ CÁC TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi số					Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý triệu đồng
	Chi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi số triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.214.265	-	-	-	-	2.214.265	2.214.265
Tiền gửi tại NHNN	9.108.762	-	-	-	-	9.108.762	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-	12.698.296	-	-	12.698.296	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	77.344	-	-	-	-	77.344	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	119.990.991	-	-	119.990.991	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	1.051.094	-	-	1.051.094	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	48.197.336	-	48.197.336	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	44.700	-	-	-	44.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	12.325.773	-	-	12.325.773	(*)
	11.400.371	44.700	146.066.154	48.197.336	-	205.708.561	(*)
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	697.937	697.937	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	40.879.958	40.879.958	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	115.903.526	115.903.526	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	688.576	688.576	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	27.438.818	27.438.818	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.405.467	3.405.467	(*)
	-	-	-	-	189.014.282	189.014.282	(*)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
USD	23.089	23.170
GBP	31.474	30.375
JPY	223	213
HKD	2.987	2.994
AUD	17.755	16.219
SGD	17.464	17.196
CAD	18.115	17.738
EUR	28.527	26.206
XAU	5.585.000	4.269.000
CNY	3.605	3.359
CHF	26.215	24.002

Người lập

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán trưởng

Hà Nội, Việt Nam,
Ngày 08 tháng 03 năm 2021

Người kiểm soát

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

ĐỊNH HƯỚNG
KINH DOANH
2021



Định hướng kinh doanh năm 2021

Tiếp tục thực hiện mục tiêu chiến lược đến năm 2022 theo lộ trình đã đề ra, với những thành quả đã đạt được, năm 2021 TPBank đặt mục tiêu tăng cường vị thế của mình là một ngân hàng uy tín, hiệu quả, chất lượng.

Theo đó TPBank đặt mục tiêu lợi nhuận tăng trưởng 20% trong năm 2021. Nâng cao hiệu quả, chất lượng cũng như số lượng đội ngũ quản lý đơn vị, lực lượng cán bộ bán hàng. Phát triển cơ sở khách hàng đa dạng, chất lượng, tăng cường bán chéo sản phẩm dịch vụ; tập trung vào hiệu quả, gia tăng thu nhập ngoài lãi, thực hiện cá biệt hóa mạnh mẽ trong chính sách khách hàng và sản phẩm đối với từng phân khúc khách hàng riêng biệt. Tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, đổi mới số toàn diện trong tất cả các hoạt động của ngân hàng.

Quản lý tốt bằng cân đối, hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn bảo đảm có hiệu quả tối ưu cho ngân hàng. Đặc biệt chú trọng việc nâng cao tỷ lệ CASA nhằm giảm chi phí vốn, gia tăng NIM để tăng thêm hiệu quả kinh doanh. Tăng cường kiểm soát, thu hồi, xử lý nợ xấu.

Với định hướng và mục tiêu xuyên suốt, Ban Điều hành xin được đề xuất Kế hoạch kinh doanh năm 2021 với các mục tiêu tài chính cụ thể như sau:

ĐVT: Tỷ đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020 (đã kiểm toán)	Kế hoạch 2021	Tăng trưởng
1	Tổng tài sản	206.315	250.000	111%
2	Vốn điều lệ	10.717	10.717	100%
3	Tổng huy động	184.911	221.893	120%
3.1	Tiền gửi khách hàng	143.342	172.010	120%
3.2	Tiền gửi & vay của TCTD khác	40.880	49.883	122%
3.3	Vốn tài trợ ủy thác	689		
4	Dư nợ cho vay và trái phiếu TCKT (1)	132.347	165.434	125%
5	Tỷ lệ nợ xấu	1,17%	<2%	
6	Lợi nhuận trước thuế	4.389	5.500	125%
7	CAR	>10%	>9%	
8	ROE	23,54%	22,23%	

Ghi chú:

(1) Kế hoạch dư nợ cho vay và đầu tư TPDN dự kiến là 156.178 tỷ đồng, nhưng tối đa bằng NHNN cho phép năm 2021

Như vậy, với kế hoạch đã đề ra, năm 2021 TPBank sẽ đạt quy mô tổng tài sản trên 250 nghìn tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế chưa hợp nhất trên 5.500 tỷ đồng; Tỷ lệ nợ xấu trong tầm kiểm soát dưới 2%; Các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng luôn được đảm bảo, thanh khoản luôn tốt.

TRÁCH NHIỆM

XÃ HỘI

& THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

10.000

40.000



213

30



TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI

Trong năm 2020, không chỉ nỗ lực vượt qua rất nhiều khó khăn, thách thức để duy trì đà tăng trưởng, TPBank còn tiên phong sẻ chia khó khăn với người dân, với cộng đồng doanh nghiệp bằng việc miễn giảm lãi cho trên 10.000 khách hàng với số tiền là 213 tỷ đồng. Tổng dư nợ được giảm lãi là hơn 40.000 tỷ đồng, nhưng ngân hàng vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng trên 11% nhờ tiết kiệm, cắt giảm chi phí. Cũng trong năm 2020, ngân hàng này cùng với Tập đoàn Vàng bạc Đá quý DOJI cũng đã có nhiều hoạt động chung tay cùng Chính phủ, ngành y tế và các địa phương chống Covid-19, ủng hộ nhân dân các tỉnh miền Trung trong thiên tai, bảo lũ với tổng số tiền ủng hộ lên tới gần 30 tỷ đồng.

10.000

Khách hàng được miễn giảm lãi

40.000 Tỷ đồng

là tổng dư nợ của khách hàng được miễn giảm lãi

213 Tỷ đồng

là số tiền khách hàng được TPBank hỗ trợ thông qua miễn giảm lãi

30 Tỷ đồng

là số tiền TPBank cùng DOJI ủng hộ phòng chống Covid-19 và khắc phục hậu quả thiên tai

CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Đồng hành với chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Chính phủ, TPBank cam kết không tham gia, không cấp tín dụng hoặc các hoạt động hỗ trợ tài chính khác cho các dự án kinh doanh có ảnh hưởng xấu đến môi trường, xã hội. Trong hoạt động của mình, Ngân hàng luôn ưu tiên hỗ trợ cho các doanh nghiệp, dự án kinh doanh thân thiện với môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững. Trong những năm qua, Ngân hàng đã phát triển các sản phẩm tín dụng xanh nhằm hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động bảo vệ môi trường và nâng cao trách nhiệm xã hội trong hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ của khách hàng.

Cụ thể, TPBank là một trong hai ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên ký kết hợp tác với GCPF triển khai chương trình tín dụng xanh, cấp vốn cho khách hàng với lãi suất ưu đãi, TPBank kỳ vọng góp phần tích cực đẩy nhanh việc hiện thực hóa chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam. Với chương trình ưu đãi này, TPBank sẽ tạo điều kiện để khách hàng bổ sung vốn cho các mục đích đầu tư, kinh doanh, tiêu dùng cũng như tuân thủ định hướng của Ngân hàng nhà nước trong việc phát triển tín dụng xanh, góp phần bảo vệ môi trường. Gói tín dụng xanh 20 triệu USD từ GCPF đã được TPBank hoàn tất giải ngân đến khách hàng trong năm 2020.

Bên cạnh đó, TPBank đã tung ra thị trường gói sản phẩm chuyên biệt tài trợ cho dự án điện mặt trời mái nhà vào đầu tháng 07/2020, nhằm thúc đẩy nguồn năng lượng xanh, góp phần bảo vệ môi trường tại Việt Nam. Gói tín dụng được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn đầu tư dự án điện mặt trời mái nhà không phân biệt quy mô. Kết thúc năm 2020 chỉ sau 6 tháng triển khai sức hút của sản phẩm là vô cùng lớn với hàng trăm khách hàng, dự án đã được tài trợ, số tiền tài trợ cho điện mặt trời nhà lên đến ~ 1.300 tỷ đồng

NGÀNH NGHỀ

KINH DOANH

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TIỀN TỆ KHÁC

Nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các giấy tờ có giá; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng;... cấp tín dụng dưới nhiều hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá, bảo lãnh, cho thuê tài chính; cung ứng các phương tiện thanh toán, thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước và quốc tế, thu hộ chi hộ, thu và chi tiền mặt cho khách hàng; tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước; ..góp vốn, mua cổ phần, tham gia thị trường tiền tệ, kinh doanh ngoại hối và vàng; cung ứng dịch vụ bảo hiểm, kinh doanh bảo hiểm, tư vấn tiền tệ cho khách hàng; bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ; cho vay ra nước ngoài; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và các hoạt động khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ

Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

BÁN LẺ HÀNG HÓA KHÁC MỚI TRONG CÁC CỬA HÀNG CHUYÊN DOANH

Kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có:



01 Hội sở chính



01 Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh,



39 chi nhánh

46

phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước



Live 299
hệ thống điểm giao dịch
tự động 24/7 LiveBank



Live BANK 24/7

Miền Bắc:

Hà Nội: 27
Hải Phòng: 3
Quảng Ninh: 2
Thanh Hóa: 2
Nam Định: 1
Bắc Ninh: 1
Thái Nguyên: 1
Lào Cai: 1

Miền Trung:

Đà Nẵng: 3
Quảng Nam: 1
Dak Lak: 2
Khánh Hoà: 2
Nghệ An: 2

Miền Nam:

Tp. Hồ Chí Minh: 26
Cần Thơ: 3
Đồng Nai: 2
An Giang: 1
Bình Dương: 2
Kiên Giang: 2
Tiền Giang: 1
Bà Rịa - Vũng Tàu: 1

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

NGÂN HÀNG TMCP TIÊN PHONG

 1900 58 58 85 | (84 24) 37 683 683 | www.tpb.vn